|  |
| --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  BÁO CÁO TỔNG HỢP  **ĐỀ ÁN**  **PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC**  **GIAI ĐOẠN 2016-2020**  (DỰ THẢO LẦN 4)  **Vĩnh Phúc, tháng 4năm 2015** |

MỤC LỤC

**MỞ ĐẦU 4**

[I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN 4](#_Toc409428231)

[II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN 6](#_Toc409428232)

[III. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 6](#_Toc409428233)

[IV. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU 7](#_Toc409428234)

[PHẦN 1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2014 VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2015 8](#_Toc409428235)

[I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH GIAI ĐOẠN 2011-2015 8](#_Toc409428236)

[1. Tăng trưởng và chuyên dịch cơ cấu kinh tế 8](#_Toc409428237)

[2. Đầu tư phát triển 10](#_Toc409428238)

[3. Thu, chi ngân sách 12](#_Toc409428239)

[II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 13](#_Toc409428240)

[1. Phát triển công nghiệp và xây dựng 13](#_Toc409428241)

[2. Các ngành dịch vụ 16](#_Toc409428242)

[3. Phát triển nông nghiệp và nông thôn 19](#_Toc409428243)

[4. Công tác giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội 23](#_Toc409428244)

[5. Giáo dục và đào tạo 25](#_Toc409428245)

[6. Y tế, chăm sóc sức khỏe 27](#_Toc409428246)

[7. Văn hóa, thể thao 29](#_Toc409428247)

[8. Môi trường sinh thái 31](#_Toc409428248)

[9. Hiện trạng an ninh quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội 34](#_Toc409428249)

[10. Tình hình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 34](#_Toc409428250)

[III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC THỜI KỲ 2011-2015 36](#_Toc409428251)

[1. Kết quả đạt được và nguyên nhân 36](#_Toc409428252)

[2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân 37](#_Toc409428253)

[PHẦN 2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2016-2020 41](#_Toc409428254)

[I. DỰ BÁO BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 41](#_Toc409428255)

[1. Bối cảnh quốc tế và khu vực 41](#_Toc409428256)

[2. Bối cảnh trong nước 42](#_Toc409428257)

[II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP TIỀM NĂNG, LỢI THẾ, NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020 46](#_Toc409428258)

[1. Lợi thế phát triển trong giai đoạn tới năm 2020 46](#_Toc409428259)

[2. Hạn chế phát triển 46](#_Toc409428260)

[3. Cơ hội phát triển trong 5 năm tới 47](#_Toc409428261)

[4. Các thách thức của tỉnh từ nay đến 2020 và những năm tiếp theo 49](#_Toc409428262)

[III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020 50](#_Toc409428263)

[1. Quan điểm phát triển 50](#_Toc409428264)

[2. Mục tiêu phát triển 51](#_Toc409428265)

[3. Các phương án phát triển 52](#_Toc409428266)

[IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 56](#_Toc409428267)

[1. Phát triển công nghiệp 57](#_Toc409428268)

[2. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển dịch vụ 60](#_Toc409428269)

[3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản 64](#_Toc409428270)

[4. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo 67](#_Toc409428271)

[5. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 69](#_Toc409428272)

[6. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển văn hóa, thể thao 71](#_Toc409428273)

[7. Bảo vệ môi trường 73](#_Toc409428274)

[8. Giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo 75](#_Toc409428275)

[9. Quốc phòng, an ninh trật tự xã hội 76](#_Toc409428276)

[10. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng 76](#_Toc409428277)

[11. Phát triển đô thị 78](#_Toc409428278)

[PHẦN 3. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH CƠ BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 79](#_Toc409428279)

[I. GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐẦU TƯ 79](#_Toc409428280)

[1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 79](#_Toc409428281)

[2. Các giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư 79](#_Toc409428282)

[II. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC 82](#_Toc409428283)

[III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 85](#_Toc409428284)

[IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 87](#_Toc409428285)

**MỞ ĐẦU**

## SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XV(Nghị quyết Đại hội XV) đã đề ra nhiều mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2015 và 2020. Nghị quyết Đại hội XV là bước cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu phát triển hướng tới một tinh công nghiệp theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-TTg ngày 20/01/2012.Việc thực hiện Nghị quyết đã đạt được những kết quả tốt, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tiếp tục tăng lên, các công trình trọng điểm được tập trung đẩy nhanh tiến độ, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư phát triển, môi trường đầu tư được cải thiện.

Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng như của tỉnh Vĩnh Phúc đã có những thay đổi lớn, ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay và tác động không nhỏ tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển đến năm 2015 cũng như đến năm 2020.

1. Trước hết, có thể nói, bối cảnh biến động kinh tế thế giới và khu vực có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ, trực tiếp (trung hạn) tới phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, trong đó có tỉnh Vĩnh Phúc. Các quan hệ kinh tế đối ngoại, đặc biệt là với các quốc gia trong khu vực, nhất là Trung Quốc trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng làm thay đổi các điều kiện phát triển.
2. Trước tình hình mới có nhiều khó khăn, thách thức tác động đến phát triển kinh tế - xã hội cả nước, Chính phủ đã có nhiều biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, vượt qua khó khăn, thực hiện các mục tiêu của Đại hội Đảng và của Quốc Hội.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020 (tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013), trong đó đã xác định mục tiêu: “Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đồng bằng sông Hồng được phê duyệt tại Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định cần phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, là đầu tầu kinh tế, dẫn đầu khu vực miền Bắc và cả nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển nền kinh tế tri thức, đồng thời đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp xanh phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát huy vai trò dẫn đầu cả nước về ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại vào sản xuất và quản lý. Nằm trong tiểu vùng Thủ đô Hà Nội, Vĩnh Phúc được xác định là một cực phát triển trong hệ thống các đô thị của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là nơi tập trung các trung tâm thương mại, dịch vụ cao cấp vùng, tập trung hình thành các khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông ngiệp kỹ thuật cao và các trung tâm nghiên cứu – chuyển giao công nghệ cấp vùng và cả nước.

1. Đặc biệt, các chương trình, dự án đầu tư lớn về phát triển hạ tầng liên quan đến Vĩnh Phúc như, đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đã hoàn thành giai đoạn I và đi vào khai thác, hệ thống các đường vành đai của Thủ đô Hà Nội, hệ thống đường sắt cũng đã và đang được quan tâm đầu tư… sẽ góp phần tăng cường sự hợp tác, giao lưu kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với các nước láng giềng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là các địa phương trong Vùng Thủ đô Hà Nội.
2. Chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mới gắn liền với nhiệm kỳ Đại hội Đảng toàn quốc sắp tới, Trung ương Đảng, Chính phủ đã và đang chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu đánh giá tổng kết các giai đoạn phát triển đã qua (trong đó có tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới), xây dựng phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn đến năm 2020. Theo đó, nhiều tư tưởng, giải pháp mới đã và đang được đề xuất, luận giải và làm rõ, đặc biệt là những cải cách thể chế kinh tế theo hướng hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những thay đổi các điều kiện, yếu tố phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước, vùng lãnh thổ nêu trên là rất lớn, có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong giai đoạn sắp tới.

Để có cơ sở khoa học cho việc chuẩn bị các văn kiện về phát triển kinh tế - xã hội cho kỳ Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ sắp tới cũng như để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, “Đề án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020”tập trung làm rõ, đánh giá tác động của những yếu tố và điều kiện mới đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc từ đó đưa ra những đề xuất, những giải pháp, kiến nghị nhằm xác định mục tiêu, định hướng các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cho giai đoạn đến năm 2020 cho phù hợp với điều kiện thực tế phát triển của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung.

## MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Phân tích, đánh giá tổng hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2014 và dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2015. Xây dựng phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, làm cơ sở cho việc tăng cường quản lý Nhà nước và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả và hiệu lực... đảm bảo phát triển nhanh và bền vững đưa Vĩnh Phúc trở thành cực phát triển năng động của vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

## CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

**1. Căn cứ pháp lý:**

* Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013;
* Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
* Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
* Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
* Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
* Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
* Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
* Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-TTg ngày 20/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
* Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XV;
* Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về Chương trình tổng thể xây dựng và phát triển đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quy hoạch, kế hoạch và đề án phát triển các ngành, lĩnh vực của cả nước, vùng và tỉnh Vĩnh Phúc.

**2. Căn cứ thực tiễn**

* Căn cứ bối cảnh quốc tế, cả nước và của tỉnh giai đoạn 2011 – 2015 và dự kiến đến năm 2020;
* Căn cứ kết quả thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020 của cả nước;
* Căn cứ tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011 – 2014 và dự kiến thực hiện năm 2015.

## NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nội dung nghiên cứu của đề án là phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của trong thời gian qua; phân tích kỹ những tác động của bối cảnh mới trong tỉnh, vùng và cả nước đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới (đến năm 2020), đặc biệt là tác động của việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hợp tác khu vực trong phát triển kinh tế - xã hội... phương phướng và giải pháp, cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020 phù hợp với điều kiện và tình hình mới.

# THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2014 VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2015

## TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH GIAI ĐOẠN 2011-2015

### Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. *Quy mô kinh tế tiếp tục tăng với tốc độ khá, cao hơn mức bình quân cả nước*

Giai đoạn 2011-2014, GRDP của tỉnh tăng trưởng bình quân 6,04%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân 8,65%/năm (trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,62%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 10,10%/năm; dịch vụ tăng 7,25%/năm), cao hơn so vớ tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả nước cùng thời kỳ (5,7%/năm)nhưng thấp hơn so với giai đoạn 2006 – 2010 (18,0%/năm).

Quy mô và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Tổng GRDP (tỷ đồng)** | | | **Tốc độ tăng trưởng (%)/năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2014** | **DK 2015** | **‘11-‘14** | **DK ‘11 – ‘15** | **MT đề ra giai đoạn‘11 – ‘15** |
|  | **Tổng GRDP (giá ss 2010)** | **43.255** | **54.690** | **58.430** | **6,04** | **6,2** | **6 – 6,5** |
| ***1.*** | ***Giá trị tăng thêm*** | ***30.530*** | ***42.547*** | ***45.476*** | ***8,65*** | ***8,3*** |  |
| 1.1 | Nông, lâm, TS | 3.428 | 3.952 | 4.059 | 3,62 | 3,4 | 3 – 3,5 |
| 1.2 | CN – XD | 18.707 | 27.489 | 29.321 | 10,10 | 9,4 | 9 – 9,5 |
| 1.3 | Dịch vụ | 8.394 | 11.106 | 12.096 | 7,25 | 7,6 | 7,5-8,0 |
| 2.1 | Thuế sản phẩm | *12.725* | *12.144* | *12.953* |  |  |  |

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, Một số chỉ tiêu thống kê giai đoạn 2011 – 2015 phục vụ xây dựng KH phát triển KT – XH giai đoạn 2016 - 2020*

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 (đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp lần thứ 11 thông qua), GRDP của tỉnh tăng trưởng khoảng 6,5-7% so với năm 2014, giá trị tăng thêm tăng trưởng khoảng 6,5-7%, trong đó: nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng khoảng 2,5-3%, công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 6,5-7% và dịch vụ tăng khoảng 8,5-9%. [[1]](#footnote-2)

Tính chung cả giai đoạn 2011 – 2015, GRDP của tỉnh dự kiến tăng trưởng bình quân khoảng 6,2%/năm(cả nước ước tăng 5,82%/năm), đạt so với mục tiêu kế hoạch đề ra, (KH: tăng 6,0-6,5%/năm), nếu tính riêng giá trị tăng thêm tăng khoảng 8,3%/năm, trong đó: nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 3,0%/năm (KH: tăng3-3,5%/năm), công nghiệp - xây dựng tăng 9,4%/năm (KH: tăng9-9,5%/năm) và dịch vụ tăng 7,6%/năm (KH: tăng7,5-8,0%/năm).

1. *Thu nhập bình quân tiếp tục tăng trưởng và luôn nằm trong nhóm các địa phương có GRDP bình quân đầu người cao của cả nước*

Tính đến năm 2013, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Vĩnh Phúc (giá thực tế) đạt 58,5 triệu đồng (tương đương 2780 USD), xếp thứ 5/11 tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Hồng, xếp thứ 4/7 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và gấp gần 1,5 lần GDP bình quân đầu người của cả nước (39,95 triệu đồng).

Ước năm 2014, GRDP bình quân đầu người toàn tỉnh (giá hiện hành) đạt 63 triệu đồng, tương đương 3.000 USD và năm 2015 dự kiến đạt 70 triệu đồng, tương đương trên 3.100 USD, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (mục tiêu KH là 70 triệu đồng/người/năm).

1. *Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2015

| **TT** | **Năm** | **2010** | **2013** | **UTH 2014** | **DK 2015** | **MTđến năm 2015** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị tăng thêm (Giá hiện hành, Tỷ đồng)** |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** | ***30.530*** | ***46.906*** | ***51.045*** | ***57.365*** |  |
| 1 | Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản | 3.428 | 4.734 | 4.983 | 5.374 |  |
| 2 | Công nghiệp – xây dựng | 18.707 | 29.807 | 31.924 | 35.637 |  |
| 3 | Dịch vụ | 8.394 | 12.365 | 14.138 | 16.317 |  |
|  | **Cơ cấu GTTT (%)** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| 1 | Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản | 11,2 | 10,1 | 9,8 | 9,4 | 6,5 – 7 |
| 2 | Công nghiệp – xây dựng | 61,3 | 63,5 | 62,5 | 62,1 | 61 - 62 |
| 3 | Dịch vụ | 27,5 | 26,4 | 27,7 | 28,5 | 31 - 32 |

Ngành công nghiệp-xây dựng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị tăng thêm của tỉnh Vĩnh Phúc. Cụ thể, công nghiệp – xây dựng duy trì tỷ trọng 61 – 62% trong tổng giá trị tăng thêm của tỉnh (tương đương với mục tiêu kế hoạch đề ra). Nông nghiệp và dịch vụ có thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng khối ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng của khối ngành dịch vụ nhưng tốc độ chậm.

Thực hiện chủ trương của tỉnh về chuyển hướng trọng tâm sang phát triển dịch vụ; những năm qua tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ, lĩnh vực dịch vụ đã gia tăng trong cơ cấu kinh tế nhưng vẫn còn chậm. Giai đoạn 2011 - 2015, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ chỉ tăng thêm 1% từ 27,5% năm 2010 lên khoảng 28,5% năm 2015 , trong tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức giảm tương ứng, từ 11,2% xuống 9,4%.

### Đầu tư phát triển

1. *Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng chậm, tỷ trọng đầu tư trên GRDP có xu hướng giảm dần*

Trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu và chính sách thắt chặt chi tiêu của Chính phủ, công tác thu hút đầu tư phát triển của tỉnh Vĩnh Phúc gặp nhiều khó khăn. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 4 năm (2011-2014) đạt 66,81 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 5,2%/năm. Dự kiến năm 2015 đạt khoảng 19,9 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư cả giai đoạn 2011 – 2015 đạt 86,7 nghìn tỷ đồng, đạt so với mục tiêu đề ra (80 – 85 nghìn tỷ đồng), tăng trưởng bình quân 6,6%/năm.

Tỷ trọng đầu tư trên GRPD vì vậy cũng có xu hướng sụt giảm từ 33,5% năm 2010 xuống còn 27% năm 2014 và dự kiến đến năm 2015 đạt 27%. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư đã có sự cải thiện, hệ số ICOR đã giảm từ 5,1 giai đoạn 2006 – 2010 xuống còn 4,6 trong giai đoạn 2011 – 2015.

1. *Cơ cấu nguồn vốn đầu tư tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tăng nguồn vốn tín dụng và vốn của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước*

Giai đoạn 2011-2015, dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, quy mô huy động vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng thấp hơn mức dự kiến, nhưng cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc chuyển theo hướng tích cực. Nguồn vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt là nguồn vốn của khu vực dân cư tăng trưởng trên 10%/năm trong giai đoạn 2011 - 2013.

Khu vực dân cư và doanh nghiệp trong nước tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng đầu tư xã hội của tỉnh (khoảng trên 52% trong cả giai đoạn). Tổng số doanh nghiệp dân doanh thành lập mới trong giai đoạn 2011-2015 là 2.835 doanh nghiệp (giai đoạn 2006-2010 là 2.827 doanh nghiệp), bình quân mỗi năm có 567 doanh nghiệp được thành lập mới, số vốn đăng ký là 16.029 tỷ đồng. Trong tình hình kinh tế khó khăn thì đây cũng là sự thành công và nỗ lực của địa phương trong việc thực hiện các chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và khuyến khích phát triển doanh nghiệp nội địa, tăng tính tự chủ của nền kinh tế tỉnh, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bên cạnh mức gia tăng cơ cấu nguồn vốn của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục duy trì sự ổn định. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng từ 2.325 ~~tỷ đồng~~/triệu USD năm 2010 lên khoảng 3.000 ~~tỷ đồng~~/ triệu USD năm 2013, nhờ vậy tỷ trọng của nguồn vốn này trong tổng đầu tư cũng tăng tương ứng từ 16,2% lên 18,8%. Giai đoạn 2011-2014, tỉnh đã thu hút được 81 dự án đầu tư FDI, với tổng số vốn đăng ký 965,3 triệu USD và 126 dự án DDI, với số vốn đăng ký đạt 14.365 tỷ đồng. Dự kiến năm 2015 thu hút được 21 dự án FDI và 45 dự án DDI, đưa cả giai đoạn 2011 – 2015, sẽ thu hút được 102 dự án FDI (KH: 100 dự án), với tổng số vốn đăng ký khoảng 1.255,3 triệu USD và 171 dự án DDI (KH: 160-170 dự án), với số vốn đăng ký đạt 19.365 tỷ đồng.

Luỹ kế đến hết năm 2015 dự kiến có 822 dự án, gồm 204 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là 3.381,3 triệu USD, vốn thực hiện ước đạt 59,5% và 618 dự án DDI với tổng vốn đầu tư là 44.593 tỷ đồng, vốn thực hiện ước đạt 34,4%.

Ngược với hai nguồn vốn trên, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước trên địa bàn trong những năm qua đã suy giảm từ 31,3% trong tổng đầu tư năm 2010 xuống còn 28,7% năm 2013 do quy mô của nguồn vốn này gần như không có sự tăng trưởng trong cả giai đoạn. Ước tính trong 5 năm 2011 – 2015, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đạt khoảng 22.131 tỷ đồng. Vốn ngân sách chủ yếu tập trung cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các dịch vụ công và các dịch vụ bảo trợ xã hội.

### Thu, chi ngân sách

1. *Thu ngân sách, mặc dù khó khăn nhưng vẫn đạt mức tăng khá*

Trong kỳ, mặc dù nhiều doanh nghiệp trên địa bàn gặp khó khăn (về tiêu thụ sản phẩm nhất là các doanh nghiệp có đóng góp lớn vào thu ngân sách của tỉnh) nhưng với những giải pháp quyết liệt có đột phá trong từng thời điểm của các cấp chính quyền tỉnh (như việc giảm thiểu thời gian kê khai, nộp thuế cho doanh nghiệp, tăng cường quản lý thu ngân sách…) nên thu ngân sách trên địa bàn vẫn đạt và vượt mục tiêu đề ra. Trong 4 năm 2011 – 2014, tổng thu ngân sách đạt 70.737 tỷ đồng, dự kiến cả giai đoạn 2011 – 2015 tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 92.470 tỷ đồng, tăng bình quân 7,6%/năm. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân hàng năm đạt 30,2% GRDP, cao hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (mục tiêu kế hoạch là 22-25%GRDP).

Về cơ cấu nguồn thu, thu ngân sách trên địa bàn chủ yếu từ các doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn, lên tới 76,8% tổng nguồn thu trong năm 2014; tiếp đến là nguồn thu từ hải quan, chiếm khoảng 13,7% tổng thu và còn lại là thu từ các nguồn khác khoảng 9,5%.

1. *Chi ngân sách đảm bảo nguồn đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán giao*

Chi ngân sách địa phương đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi của tỉnh, đồng thời triển khai quyết liệt các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.Tổng chi ngân sách địa phương 4năm 2011 - 2013 đạt 61.095 tỷ đồng, tăngbình quân 9,8%/năm. Dự kiến cả giai đoạn 2011 - 2015 tổng chi khoảng 73.446 tỷ đồng,tăng bình quân 0,9%/năm.

## TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

### Phát triển công nghiệp và xây dựng

#### Mặc dù gặp nhiều khó khăn khách quan, công nghiệp và xây dựng trên địa bàn vẫn tăng trưởng khá

1. *Nhờ có sự chủ động của các doanh nghiệp nên đã hạn chế được những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh và ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng phát triển của tỉnh*

Ngành công nghiệp của tỉnh trong những năm qua gặp nhiều khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, thảm hoạ động đất, sóng thần ở Nhật Bản, lũ lụt ở Thái Lan; cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ xảy ra trên phạm vi toàn cầu; sự thay đổi của một số chính sách vĩ mô về phí, lệ phí, lãi suất... đã tác động trực tiếp không thuận lợi vì thiếu sự ổn định đến hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh, nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng sản xuất, một số doanh nghiệp dự kiến đăng ký sản lượng sản xuất lớn nhưng không thực hiện được (dự án sản xuất máy tính Compal, Hồng Hải)....

Tuy vậy, từng doanh nghiệp đã rất chủ động trong các giải pháp và chiến lược quản trị, kinh doanh; công tác chỉ đạo của tỉnh có những giải pháp tháo gỡ do đó giúp sự phát triển tương đối thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

1. *Sau thời gian phát triển chậm, ngành công nghiệp đã ổn định, sản xuất có xu hướng phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng*

Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2011 - 2014 đạt 10,3%/năm, trong đó: công nghiệp tăng 9,9%/năm, xây dựng tăng 18,2%/năm. Dự kiến giai đoạn 2011 – 2015 GTSX toàn ngành tăng bình quân khoảng 9,6%/năm, trong đó: công nghiệp tăng khoảng 9,2%/năm, xây dựng tăng khoảng 17,6%/năm.

Tăng trưởng GTSX công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2011 - 2015

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **2010** | **2013** | **ƯTH2014** | **KH 2015** | **Tốc độ tăng trưởng BQ (%)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **‘11-14** | **‘11-‘15** |
|  | **Giá trị sản xuất CN - XD (giá SS 2010)** | **83.502,6** | **117.177,2** | **123.525,4** | **132.077** | **10,3** | **9,6** |
| **1.** | **GTSX Công nghiệp** | ***80.060,3*** | ***111.125,5*** | ***116.801,7*** | ***124.327*** | ***9,9*** | ***9,2*** |
|  | - Nhà nước | 878,2 | 1.016,5 | 1.156,8 | 1.300 | 7,1 | 8,2 |
|  | - Ngoài Nhà nước | 10.490,3 | 16.916,7 | 19.444,6 | 21.700 | 16,7 | 16,0 |
|  | - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 68.691,9 | 93.192,3 | 96.200,4 | 101.327 | 8,8 | 8,0 |
| **2.** | **GTSX ngành Xây dựng** | ***3.442,26*** | ***6.051,7*** | ***6.723,6*** | ***7.750*** | ***18,2*** | ***17,6*** |

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc, Dự thảo báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2015*

Về sản phẩm, ô tô và xe máy vẫn tiếp tục là 2 sản phẩm chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh ([[2]](#footnote-3)). Sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: xe ô tô 5-14 chỗ ngồi tăng 5,8%/năm, xe máy tăng 3,0%/năm, gạch ốp lát tăng 7,1%, quần áo các loại tăng 8,8%, thức ăn gia súc, gia cầm tăng 14,4%.... Các sản phẩm mới tăng thêm gồm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như linh kiện điện tử và công nghiệp tiêu dùng như các sản phẩm về lắp ráp nhưđiều hoà, tủ lạnh, bồn chứa nước, thuốc chữa bệnh,...

1. *Trong sản xuất công nghiệp, khu vực FDI vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh*

Ước đến năm 2014 giá trị sản xuất (giá 2010) của khu vực này đạt 96.200 tỷ đồng, chiếm 82,2% GTSX ngành công nghiệp của tỉnh, nhịp độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2014 đạt 8,8%/năm. Khu vực công nghiệp trong nước tuy gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn duy trì được tốc độ phát triểnbình quân khoảng đạt 7,1%/năm, tăng trưởng mạnh nhất là khu vực tư nhân trong nước với tốc độ 16,7%/năm.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: xe máy tăng 5,4%/năm, gạch ốp lát tăng 4,1%/năm, quần áo may sẵn tăng 12,4%/năm, ống thép tăng 19,2%/năm... Riêng sản phẩm ô tô do sự suy giảm về kinh tế, nhu cầu tiêu dùng xã hội giảm, mặt khác một số chính sách thuế, phí thay đổi đã ảnh hưởng đến tiêu thụ, nên sản lượng ô tô giảm bình quân 10,3%/năm.

1. *Tiểu thủ công nghiệp làng nghề vẫn giữ vai trò quan trọng, góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn*

Cùng với phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp làng nghề đã được quan tâm đầu tư phát triển, góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 77 làng có nghề, trong đó 24 làng nghề đạt chuẩn được công nhận (có 8 cụm công nghiệp làng nghề đã tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với diện tích hơn 81 ha).

1. *Phát triển khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm thực hiện theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt*

Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 18 KCN nằm trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với diện tích là 5.642 ha, trong đó: 09 Khu công nghiệp được thành lập, trong 9 khu có 7 Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động ([[3]](#footnote-4)) với tổng vốn đăng ký FDI đạt 214,5 triệu USD, vốn đăng ký DDI đạt 7,65 nghìn tỷ đồng, vốn thực hiện ước đạt 87 triệu USD (đạt tỷ lệ 40,6%) và 3,32 nghìn tỷ đồng (đạt tỷ lệ 43,4%). Tỷ lệ lấp đầy KCN trên diện tích đất công nghiệp đã thu hồi và giao đất xây dựng hạ tầng các KCN đến năm 2015 ước đạt78,01%.

Về phát tiển cụm công nghiệp, dự kiến đến hết năm 2015 có 07 cụm công nghiệp đi vào hoạt động, với 457 dự án đăng ký (gồm cả các hộ sản xuất kinh doanh cá thể), có 319 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh; vốn đăng ký khoảng 1.280 tỷ đồng, vốn thực hiện 1.182 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho hơn 7.000 lao động.

#### Những khó khăn thực tế cho thấy công nghiệp trên địa bàn còn nhiều hạn chế

1. *Cơ cấu các ngành, sản phẩm công nghiệp trên địa bàn vẫn còn chưa hài hòa, bền vững*

Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo chiếm tới trên 80% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàntrong khi GTSX của các ngành còn lại chỉ chiếm dưới 20% trong tổng GTSX công nghiệp. Sản phẩm công nghiệp không đa dạng, phụ thuộc vào một số ít các sản phẩm chủ lực (sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, gạch ốp lát, điện tử) nên dễ bị tác động khi nhu cầu đối với các sản phẩm này trên thị trường biến động mạnh.

1. *Sản xuất công nghiệp trên địa bàn dễ bị tổn thương do biến động kinh tế thế giới*

Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (khu vực này đóng góp tới 82,4% GTSX công nghiệp trên địa bàn trong năm 2014), do đó bị ảnh hưởng nhiều bởi những biến động của kinh tế thế giới cũng như thị trường bên ngoài.

1. *Chí phí sản xuất ngành công nghiệp vẫn còn cao*

Chi phí trung gian ngành công nghiệp của tỉnh vẫn ở mức 75 - 76%, trong khi bình quân cả nước là 65 – 70%. Nguyên nhân là do tài nguyên khoảng sản, nguồn nguyên liệu tại chỗ cho phát triển công nghiệp của Vĩnh Phúc không nhiều và có quy mô nhỏ lẻ do đó phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp phụ trợ trên địa bàn hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đầu vào cho các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nguyên, phụ liệu nhập khẩu do đó hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp trên địa bàn còn thấp.

1. *Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp trên địa bàn vẫn còn nhiều bất cập chưa đáp ứng yêu cầu phát triển*

Mặc dù tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vĩnh Phúc khá cao (đạt 58,4% năm 2013) nhưng chất lượng còn chưa phù hơp với nhu cầu của doanh nghiệp. Có những thời điểm trên địa bàn tỉnh thiếu lao động phổ thông nhưng lại thừa lao động đã qua đào tạo nhưng chất lượng thấp. Vấn đề đào tạo chưa gắn với doanh nghiệp, còn ít có các hoạt động hợp tác giữa cơ sở sản xuất và đào tạo, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng với yêu cầu của doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp phải đào tạo lại, ít chú ý đến đào tạo các kỹ năng mềm, ý thức người lao động, cảnh thừa thầy thiếu thợ ngày càng gia tăng.

1. *Môi trường công nghiệp còn chưa được xử lý triệt để*

Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được xử lý triệt để, hiện vẫn còn nhiều cơ sở sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

### Các ngành dịch vụ

#### Khu vực dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống

Khu vực dịch vụ của tỉnh giữ được sự tăng trưởng ở hầu hết các ngành nhưng ở mức thấp hơn so với giai đoạn trước và đáp ứng tốt nhu cầu về sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân.

1. *Công tác quản lý thị trường được thực hiện thường xuyên, dịch vụ thương mại phát triển khá*

Trên địa bàn đã hình thành một số Trung tâm thương mại có quy mô lớn, hiện đại như BigC, Co.op Mart, điện máy HC... cùng với đó là hệ thống chợ truyền thống được đầu tư nâng cấp.

Thị trường hàng hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng, mặt bằng giá cả thị trường ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng gây "sốt" giá. Ước tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2014 đạt 26,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,74% so với năm 2013; dự kiến năm 2015 đạt khoảng 32,4 nghìn tỷ đồng, đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cả giai đoạn tăng bình quân 20,5%/năm.

Hoạt động xuất khẩu dù đã mở thêm được thị trường mới (thị trường Úc với mặt hàng đệm ghế ô tô) và xuất hiện sản phẩm mới có kim ngạch cao là hàng điện tử nhưng do một số doanh nghiệp đăng ký sản xuất sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao đã không đi vào sản xuất (máy tính Compall) nên ước năm 2014 đạt 1,4 tỷ USD bằng 121,9% kế hoạch và tăng 36,5% so năm 2013 và dự kiến đến năm 2015 2015 đạt trên 1,9 tỷ USD (bằng khoảng 60% mục tiêu KH đặt ra là khoảng 3-3,5 tỷ USD).

1. *Dịch vụ du lịch được tổ chức tốt, đóng góp đáng kể cho khu vực dịch vụ nói chung*

Dịch vụ du lịch được quan tâm đầu tư, các cấp, các ngành đang tích cực triển khai thực hiện Nghị Quyết số 01-NQ/TU ngày 04/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển dịch vụ, du lịch, nhiều công trình quan trọng, tạo điểm nhấn về du lịch được tập trung triển khai; các hoạt động quảng bá, giới thiệu về du lịch Vĩnh Phúc được triển khai và đặc biệt năm 2013 tỉnh đã tổ chức thành công Tuần Văn hoá – Du lịch thu hút được một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Riêng năm 2014 số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến tỉnh tăng khá so cùng kỳ, doanh thu du lịch đạt 900 tỷ đồng, tăng 15,98% so cùng kỳ và đạt 109,7% kế hoạch và dự kiến doanh thu du lịch đến năm 2015 đạt 1.100 tỷ đồng, nhịp độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 7,7 %/năm.

1. *Hoạt động tín dụng ngân hàng đảm bảo cho sự phát triển kinh tế của địa phương.*

Các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận nguồn vốn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi tiền vay nhằm chia sẻ khó khăn cho khách hàng đã được các tổ chức tín dụng quan tâm. Trong năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã 02 lần điều chỉnh lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên để chia sẻ khó khăn cho doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tăng trưởng khá, bình quân tăng 24,3%/năm.

Dịch vụ tín dụng, ngân hàng tăng trưởng thấp hơn giai đoạn trước, các tổ chức tín dụng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi về thủ tục vay vốn, lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm đáng kể, trong 2 năm 2012-2013 đã giảm 5 lần đối với các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất ưu tiên nhưng do khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp hạn chế nên tốc độ tăng trưởng dư nợ không ổn định, ở mức thấp, nợ xấu còn ở mức khoảng 3%. Cơ cấu tín dụng hợp lý, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên. Việc tái cơ cấu ngành ngân hàng được triển khai tích cực theo quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

1. *Dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc được cải thiện về chất lượng phục vụ*

Dịch vụ vận tải đáp ứng tốt nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đi lại của nhân dân. Chất lượng phục vụ được cải thiện, số lượng phương tiện vận tải gia tăng và cơ sở hạ tầng giao thông được nâng cấp. Bình quân giai đoạn 2011-2015, về hàng hóa khối lượng vận chuyển tăng 8,2%/năm, khối lượng luân chuyển tăng 3,7%/năm; về hành khách, vận chuyển tăng 2,1%/năm, luân chuyển tăng 4,7%/năm.

Chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông được nâng lên, hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet tiếp tục được đầu tư phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là mạng di động 3G.

#### Mặc dù có mức tăng trưởng khá (thấp hơn giai đoạn trước) nhưng khu vực dịch vụ chưa thật sự phát triển để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý hơn

1. *Dịch vụ chưa phát huy được tiềm năng*

Quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ của tỉnh đạt mức cao hơn so với trung bình chung cả nước (giai đoạn 2011 – 2015 VA dịch vụ của tỉnh ước tính tăng 7,6%/năm, trong khi chỉ tiêu này của cả nước trong cùng thời kỳ ước tính khoảng 6,6%/năm) nhưng còn chưa tương xứng với tiềm năng và tốc độ tăng trưởng của công nghiệp.Tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn thấp, đến năm 2013mới chiếm 26,4%, thấp hơn mức bình quân chung cả nước và một số địa phương trong vùng.

1. *Hoạt động xuất khẩu còn có quy mô nhỏ, chưa đa dạng*

Quy mô xuất khẩu bình quân đầu người còn nhỏ, là địa phương quy mô xuất khẩu thấp nhất trong các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm Bắc. Sản phẩm xuất khẩu ít thay đổi, không đa dạng, phụ thuộc vào một số ít mặt hàng chủ lực (xe máy, giày dép, dệt may, sản phẩm gỗ, chè,... ) nên dễ bị ảnh hưởng khi nhu cầu thị trường đối với các mặt hàng này biến động.

1. *Năng lực cạnh tranh của các dịch vụ còn chưa cao*

Khả năng cạnh tranh của dịch vụ tài chính, giáo dục và đào tạo, y tế, vận tải hàng hóa chưa cao. Hiệu quả của các hoạt động quảng bá, xúc tiến, liên doanh, liên kết, giới thiệu và thu hút đầu tư phát triển dịch vụ còn chưa cao.

Dịch vụ du lịch phát triển còn chậm, sản phẩm du lịch lịch đơn điệu, thiếu hấp dẫn; chưa tạo được mối liên kết với các tỉnh, vùng, khu vực, quốc tế; chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn thấp, trong đó đội ngũ cán bộ quản lý, hướng dẫn viên còn thiếu và nhiều hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp.

### Phát triển nông nghiệp và nông thôn

#### Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn duy trì được sự đóng góp quan trọng cho đảm bảo an sinh xã hội

Những năm qua, trong điều kiện thời tiết có những diễn biến bất thường như rét đậm, rét hại, nắng nóng kéo dài thành đợt, mưa to gây ngập úng trên diện rộng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, giá đầu vào ở mức cao trong khi giá bán nông sản có thời điểm xuống thấp, ngày công lao động thời vụ đối với nông nghiệp tăng... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp, nhưng do có sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của bà con nông dân nên tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 toàn ngành mặc dù thấp hơn giai đoạn trước nhưng vẫn duy trì được sự đóng góp quan trọng cho đảm bảo an sinh xã hội. Ước nhịp độ tăng giá trị sản xuất (giá ss 2010) giai đoạn 2011-2015 đạt 3,3%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (KH: 3-3,5/năm).

1. *Ngành trồng trọt đã từng bước chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng và mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm*

Một số cơ chế, chính sách của tỉnh ban hành cho phát triển trồng trọt được triển khai, phát huy hiệu quả như hỗ trợ giống cây trồng, hỗ trợ vùng trồng trọt sản xuất hàng hóa, hỗ trợ trồng cây vụ Đông, hỗ trợ gom ruộng để sản xuất vụ Đông… nên đã khuyến khích người dân gieo trồng, hạn chế nông dân bỏ ruộng.

Diện tích các cây trồng có giá trị kinh tế cao như rau, hoa, cây cảnh…từng bước được mở rộng. Toàn tỉnh đã hình thành 487 vùng trồng trọt tập trung, sản xuất hàng hóa với diện tích khoảng 4,3 nghìn ha, tập trung chủ yếu vào một số cây trồng: bí đỏ, bí xanh, dưa chuột, dưa lê, khoai tây, ớt, su su, chuối, thanh long ruột đỏ... Nhiều mô hình sử dụng giống lúa mới ([[4]](#footnote-5)) cho năng suất chất lượng cao, hiệu quả kinh tế tăng từ 3-5 triệu đồng/ha, cá biệt có một số nơi tăng từ 8-10 triệu đồng/ha. Năng suất các loại cây trồng không ngừng tăng nhất là cây lúa bình quân đạt 54,4 tạ/ha (giai đoạn 2006-2010 đạt 50,3 tạ/ha). Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt trung bình 95,87 nghìn ha (giai đoạn 2006-2010: 96,2 nghìn ha/năm). Sản lượng lương thực có hạt đến năm 2015 ước đạt 39,3 vạn tấn, đạt mục tiêu (MT từ 39 đến 40 vạn tấn).

1. *Thu nhập trên một đơn vị diện tích cây trông tăng lên đáng kể*

Trong những năm qua, lĩnh vực trồng trọt đã chuyển dịch mạnh cơ cấu giống cây trồng và mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa cho phù hợp với điều kiện tự nhiên – xã hội của từng vùng trong tỉnh, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm. Tỉnh đã có nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ, từng bước được mở rộng diện tích các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như rau, hoa, quả, lúa chất lượng cao. Do đó, giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đã tăng đáng kể, từ 108 triệu/ha năm 2011 lên 125 triệu/ha năm 2013 và ước đạt 135 triệu/ha vào năm 2015.

1. *Ngành chăn nuôi tiếp tục có được sự phát triển cả về chất và lượng.*

Nhiều giống có chất lượng tốt được đưa vào sản xuất.Chăn nuôi đã từng bước gắn với an toàn dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi.Nhiều các khu chăn nuôi tập trung được hình thành, có qui mô lớn và phương thức chăn nuôi tiên tiến, hiện đại. Công tác vệ sinh, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện và giám sát chặt chẽ.

Cơ cấu vật nuôi có sự chuyển dịch tốt theo hướng tăng sản lượng hàng hóa. Quy mô đàn trâu, bò và đàn lợn có xu hướng giảm, song đàn bò sữa tăng nhanh, ước đạt 5,7 nghìn con vào năm 2015 và tăng 178,04% so với năm 2011; đàn gia cầm phát triển ổn định. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đến năm 2015 đạt 103,24 nghìn tấn, bình quân tăng 2,4%/năm.

Giai đoạn 2011-2015 giá trị sản xuất (giá ss 2010) ngành chăn nuôi ước tăng bình quân 4,4%/năm.

1. *Công tác trồng và chăm sóc rừng được duy trì ổn định*

Tổng diện tích trồng rừng tập trung trong 5 năm ước đạt 3,77 nghìn ha, bình quân 754 ha/năm, diện tích trồng cây phân tán đạt 330 ha/năm. Công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng hiện có trên địa bàn tỉnh được thực hiện tốt. Tỷ lệ che phủ rừng được nâng lên từ 22,4% năm 2010 lên 25% vào năm 2015.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục phát triển, bên cạnh việc trồng rừng theo kế hoạch được giao, diện tích đất lâm nghiệp tiếp tục được khai thác hiệu quả hơn bằng việc đầu tư các dự án phát triển cây ăn quả, trồng rừng sản xuất... góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc và tăng thu nhập cho người trồng rừng.

Ước giá trị sản xuất (giá ss 2010) ngành lâm nghiệp năm 2015 đạt khoảng 68 tỷ đồng, bình quân giảm 3,1%/năm giai đoạn 2011-2015.

1. *Sản xuất thủy sản tiếp tục giữ được ổn định và phát triển, từng bước đa dạng hóa về chủng loại nuôi trồng.*

Diện tích nuôi trồngthủy sản đến năm 2015 ước đạt 18 nghìn ha, tăng bình quân 4%/năm. Sản xuất và cung ứng cá giống tăng mạnh, bình quân tăng 13,9%/năm. Hình thức nuôi trồng được chuyển dần sang thâm canh và bán thâm canh, vì vậy năng suất và sản lượng tăng cao, thị trường tiêu thụ rộng và phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh. Mô hình nuôi cá Rô phi đơn tính (Đường Nghiệp) và cá chép lai 3 máu triển khai diện tích ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, nuôi giống thuỷ sản cho giá trị kinh tế cao như: Ếch, ba ba, cá sấu chưa nhiều, quy mô còn nhỏ mang tính thử nghiệm.

Ước giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) tăng bình quân 11%/năm giai đoạn 2011 - 2015.

#### Chương trình Xây dựng nông thôn mới được tổ chức thực hiện có kết quả tốt

1. *Công tác phổ biến, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng NTM đã được triển khai sâu rộng, bước đầu làm thay đổi nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về Chương trình xây dựng NTM*

Công tác điều hành, chỉ đạo được quan tâm; Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho cán bộ làm công tác XDNTM được triển khai tích cực. 100% số xã đã thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý. Phong trào thi đua “Toàn dân chúng sức xây dựng Nông thôn mới” được phát động đã huy động cả hệ thống chính trị và người dân vào cuộc. 100% số xã đã có quy hoạch và đề án XDNTM.

1. *Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã và đang được đầu tư nâng cấp*

Đường giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nội đồng cơ bản được cứng hoá hoặc tu sửa nâng cấp. Đã cứng hoá 100% đường liên xã, 84% đường trục xã, 80,2% đường trục thôn và 24,5% đường giao thông nội đồng.

Hệ thống thuỷ lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh. Các công trình đầu mối, trạm bơm, hồ đập vùng khó khăn về nước đã từng bước được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới.

Hệ thống điện lưới, viễn thông đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất và sinh hoạt; 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông đạt tiêu chí quốc gia.

Mạng lưới chợ nông thôn được nâng cấp, xây mới góp phần phục vụ nhu cầu trao đổi, lưu thông hàng hoá, mở rộng thị trường phục vụ đời sống nhân dân.

1. *Công tác bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường đã có chuyển biến tích cực.*

Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 70,3% năm 2011 lên 80,4% năm 2013. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh tăng từ 53,4% năm 2011 lên 70,8% năm 2013. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh tăng từ 92,0% năm 2011 lên 97,3% năm 2013. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh tăng từ 56,5% năm 2011 lên 63,1% năm 2013.

1. *Lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ*

Duy trì đạt chuẩn phổ cập THCS ở 100% số xã trong tỉnh (phổ cập giáo dục THCS từ năm 2002). Cơ sở vật chất trường học ngày càng được nâng cấp đáp ứng tốt cho nhu cầu dạy và học. Công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân và được quan tâm. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 61,5%. Lao động và việc làm được quan tâm chỉ đạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2013 đạt 58,4%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 1,5-2%, đến năm 2014 còn 3,63%. Phong trào xây dựng gia đình văn hoá, làng xã văn hoá được triển khai tích cực.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững và ổn định, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc đạt kết quả tốt. Hệ thống chính trị được củng cố và ngày vững mạnh.

1. *Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng lên đáng kể:* từ 17,28 triệu đồng năm 2011 tăng lên 27,36 triệu đồng năm 2013.

Đến hết năm 2014, có 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới, ước năm 2015 có thêm 26 xã, đưa tổng số xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mớiđến hết năm 2015 là 66 xã, đạt tỷ lệ 59%, vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu đến năm 2015 là 47%).

#### Mặc dù đạt được kết quả khá tốt, song sự phát triển nông nghiệp và nông thôn còn không ít khó khăn, hạn chế

1. *Quy mô sản xuất nhỏ, phân tán:*không tạo ra sản phẩm quy mô hàng hóa lớn, chất lượng không đồng đều khó thu hút công nghiệp chế biến và đầu tư của doanh nghiệp.
2. *Năng suất cây trồng vật nuôi, nói chung còn thấp.* Hiệu quả kinh tế một số ngành thấp, không có lợi thế cạnh tranh (lúa, ngô, đậu tương, lâm nghiệp, cá thịt).
3. *Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn chưa đồng bộ*, đặc biệt là hạ tầng thủy lợi và hạ tầng giao thông nông thôn.
4. *Trình độ sản xuất của người dân chưa cao, chưa chuyên nghiệp hóa*, mức độ cơ giới hóa chưa cao.
5. *Thiếu sự gắn kết giữa người nông dân và đơn vị*, tổ chức tiêu thụ sản phẩm, việc hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng còn rất hạn chế.

### Công tác giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

#### Công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo được tỉnh đặc biệt quan tâm,an sinh xã hội được bảo đảm

1. *Nhiều chính sách, giải pháp nhằm đẩy mạnh giải quyết việc làm được ban hành và tổ chức thực hiện đã và đang phát huy hiệu quả.*

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 37/2011/NQ-HĐND và Nghị quyếtsố 116/2013/NQ-HĐND về một số chính sách hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2012 – 2015; UBND tỉnh đã cụ thể hóa các Nghị quyết trên bằng nhiều quy định triển khai thực hiện việc hỗ trợ công tác đào tạo nghề cho người lao động, hỗ trợ đưa đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Các chính sách này đã và đang phát huy hiệu quả rất tích cực cho công tác đẩy mạnh giải quyết việc làm và giảm nghèo của địa phương.

Hoạt động tư vấn, giới thiệu và giải quyết việc làm được tăng cường thông qua việc tổ chức 2 phiên/tháng tại Sàn giao dịch việc làm của tỉnh và các phiên lưu động tại các huyện, thành, thị với sự tham gia của hàng trăm lượt doanh nghiệp tuyển lao động. Ngoài ra việc hình thành các trung tâm tư vấn, giới thiệu việc làm của các cơ sở dạy nghề và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh…) đã cung cấp nhiều thông tin cần thiết về thị trường lao động và mở ra cho người lao động thêm nhiều cơ hội việc làm. Các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm như: dự án vay vốn tạo việc làm, dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài và các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm theo tinh thần Nghị quyết 37/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh được thực hiện hiệu quả.

Giai đoạn 2011-2015 ước giải quyết việc làm cho 107,88 nghìn lượt người, trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài7.244 lao động. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 21,58 nghìn lao động[[5]](#footnote-6), vượt mục tiêu kế hoạch đã đề ra (Kế hoạch tạo việc làm cho 20-21 nghìn lao động/năm). Giải quyết tốt việc làmđã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

1. *Các chính sách giảm nghèo được thực hiện tốt, lồng ghép với nhiều chương trình, kế hoạch khác nhau…*

Đến hết năm 2015 toàn tỉnh ước có trên 39 nghìn lượt hộ nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất, gần 49 nghìn lượt hộ nghèo được hướng dẫn cách làm ăn, hơn 12 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ sản xuất. Bằng nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư, toàn tỉnh đã xây dựng được trên 5.300 nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo; đầu tư nhiều công trình cơ sở hạ tầng xã nghèo ngoài xã thuộc Chương trình 135 được hỗ trợ đầu tư; hơn 43,5 nghìn lượt học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số được miễn giảm học phí; hơn 118,8 nghìn người cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT; mỗi năm có trên 15 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện, được tư vấn, trợ giúp pháp lý thường xuyên... Qua đó, tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm, ước đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo còn 2,5%, bình quân 5 năm 2011-2015 giảm 1,7%/năm đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (Kế hoạch: giảm 1,5-2%/năm).

1. *Các chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công, gia đình người có công được các địa phương, các ngành và toàn xã hội đặc biệt quan tâm thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời theo quy định Nhà nước.*

Phong trào xây dựng quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”; xây dựng nhà tình nghĩa; tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa, vườn cây tình nghĩa; phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng… được phát động mạnh mẽ sâu rộng, đến nay đời sống vật chất và tinh thần của người có công được nâng lên, nhà ở được cải thiện khang trang; 100% hộ gia đình người có công của tỉnh có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Công tác bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) được quan tâm thực hiện theo Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 16/5/2013 của Tỉnh ủy và đạt được những kết quả quan trọng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.Các chế độ, chính sách BHXH, BHYT được giải quyết kịp thời, đúng định mức, đúng đối tượng thụ hưởng, đảm bảo nhanh chóng, chính xác. Số người tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH, BHYT tăng qua các năm, ước đến năm 2015 tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên địa bàn đạt 71%tăng 11,5% so với năm 2010. Các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ được tiếp tục phát triển.

#### Giải quyết việc làm vẫn là vấn đề cấp thiết, chính sách với người lao động còn có mặt chưa được quan tâm đúng mức

1. *Giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh vẫn đặt ra cấp thiết, vẫn còn một bộ phận người lao động thiếu việc làm.*

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 còn khoảng 2%, khu vực nông thôn khoảng 0,6%. Nguyên nhân là do: dân số bước vào độ tuổi lao động hàng năm lớn; suy thoái kinh tế ảnh hưởng đến hut hút đầu tư và nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn; hoạt động đào tạo nhân lực chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động, dự liến kết giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng lao động chưa chặt chẽ, chất lượng nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường.

1. *Công tác giảm nghèo được thực hiện tốt song khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ngày càng gia tăng.*

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, khoảng cách về thu nhập bình quân giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất tại Vĩnh Phúc đã tăng từ 7,0 lần năm 2008 lên 8,5 lần năm 2013 và cao hơn so với bình quân vùng ĐBSH[[6]](#footnote-7), dẫn đến nguy cơ bất bình đẳng trong xã hội.

1. *Chính sách đối với người lao động trong các khu công nghiệp* chưa được quan tâm đúng mức, người lao động còn gặp khó khăn trong bảo đảm việc làm, thu nhập...

### Giáo dục và đào tạo

#### Nhiều cơ chế, chính sách đổi mới ngành giáo dục đã đạt nhiều kết quả quan trọng, hoạt động dạy nghề tiếp tục được tăng cường

1. *Mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất của nhà trường tiếp tục được cải thiện.*

Giai đoạn 2011 – 2015, việc đầu tư cơ sở vật chất trường học được chuyển dần sang đầu tư tăng cường trang thiết bị phục vụ dạy học theo hướng hiện đại, chuẩn quốc gia và quốc tế. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia được nâng lên. Vĩnh Phúc là một trong bốn tỉnh đầu tiên của cả nước đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập mẫu giáo 5 tuổituổi và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 vào năm 2014 với chỉ số cao (99,9%). Công tác mở rộng diện tích đất trường học được triển khai tốt, nhờ đó tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia được nâng lên.

1. *Chất lượng dạy và học ở các cấp tiếp tục được nâng lên*

Đội ngũ giáo viên được bổ sung về số lượng, nâng cao về chất lượng. Chất lượng giáo dục cả đại trà và mũi nhọn tiếp tục được giữ vững và ổn định ở mức cao. Học sinh của tỉnh tham gia tất cả các sân chơi trí tuệ của Quốc gia, khu vực và đều đạt giải cao.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công nhận Vĩnh Phúc là tỉnh thứ 5 trong toàn quốc đạt phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Năm học 2013-2014, tỷ lệ học sinh tiểu học tốt nghiệp đạt 100%, THCS đạt 99,7%, THPT đạt 99,54% và bổ túc đạt 90,27%. Kỳ thi tuyển sinh Đại học năm 2014, học sinh Vĩnh Phúc năm thứ 3 liên tiếp đứng thứ nhất cả nước về điểm trung bình bài thi (16,28 điểm). Công tác phân luồng học sinh sau THCS được tiếp tục được triển khai.

Số học sinh giỏi các cấp hàng năm được nâng lên, học sinh của tỉnh đạt nhiều giải học sinh giỏi quốc gia và liên tục có học sinh đã giành huy chương tại các kỳ thi quốc tế. Những cuộc thi Giải toán qua mạng, máy tính Casio, trạng nguyên nhỏ tuổi, thi Olympic tiếng Anh Tiểu học, sáng tạo khoa học kỹ thuật… học sinh của tỉnh luôn có thứ hạng đạt giải cao. Hàng năm tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt cao (trên 95%) và ổn định. Tỷ lệ trúng tuyển ĐH, CĐ và THCN được nâng lên hàng năm. Đào tạo và dạy nghề được đổi mới theo hướng giao chỉ tiêu đào tạo gắn với nhu cầu thị trường cho các cơ sở đào tạo nghề công lập của tỉnh.

1. *Hoạt động dạy nghề tiếp tục được tăng cường.*

Hệ thống mạng lưới cơ sở dạy nghề đang được kiện toàn và củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Các điều kiện, năng lực đảm bảo cho chất lượng dạy nghề được chú trọng.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ tay nghề ở trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề được quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng nhu cầu rèn luyện tay nghề của người học. Các chương trình dạy nghề được các cơ sở dạy nghề điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tế đào tạo.

Công tác tuyển sinh hàng năm mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng nhờ có các chính sách khuyến khích học nghề của tỉnh nên cơ bản các đơn vị đào tạo vẫn đảm bảo chỉ tiêu đề ra, mỗi năm tuyển mới hàng chục nghìn người học nghề. Hàng vạn người lao động khi tham gia học nghề đã được thụ hưởng kinh phí hỗ trợ từ các chính sách của tỉnh.

Hiệu quả dạy nghề gắn với giải quyết việc làm bước đầu thể hiện khá rõ nét, sinh viên sau khi tốt nghiệp, nhất là trình độ cao đẳng, trung cấp nghề có nhiều khả năng giải quyết được việc làm, bổ sung vào nguồn nhân lực của tỉnh một đội ngũ  lao động có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ các ngành kinh tế. Ước đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 66% (trong đó đào tạo nghề đạt 51%) đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

#### Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành giáo dục – đào tạo của tỉnh vẫn còn một số hạn chế

1. *Cơ sở vật chất trường, lớp học và trang thiết bị dạy và học ở các cấp giáo dục một số nơi còn thiếu hoặc chưa đạt tiêu chuẩn*. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn chưa cao.
2. *Bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông còn thiếu giáo viên có chuyên môn sâu*, đặc biệt là một số môn đặc thù như ngoại ngữ, tin học, …
3. *Công tác dạy nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động* chưa thực sự gắn với thị trường lao động. Trình độ tay nghề của người lao động còn thấp, chưa đạt chuẩn kỹ năng nghề theo quy định.
4. *Mạng lưới cơ sở nghề phân bố không đồng đều*, tập trung nhiều ở các thành phố, thị xã, cơ cấu ngành nghề chậm đổi mới và chưa phù hợp với nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, còn tập trung vào một số ngành nghề truyền thống như cơ khí, điện dân dụng, điện công nghiệp,... gây khó khăn cho công tác tuyển sinh và đôi khi lãng phí lao động qua đào tạo nghề (do không phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp).

### Y tế, chăm sóc sức khỏe

#### Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe được quan tâm ở tất cả các khâu và thu được kết quả tốt

Công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được quan tâm và đạt kết quả tích cực.

1. *Cơ sở vật chất – kỹ thuậtngành y tế được củng cố từ tỉnh đến cơ sở*

Hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành đã được tỉnh quan tâm đầu tư củng cố và tăng cường. Số giường bệnh (GB) thực hiện ở các cơ sở khám chữa bệnh công lập trong tỉnh năm 2014 là 2.620 GB, trong đó: tuyến tỉnh là 1.640 GB, tuyến huyện là 980 GB, đạt tỷ lệ 25,1 GB/10.000 dân, cao hơn so với bình quân chung của cả nước là 23 GB/vạn dân.

1. *Số lượng và chất lượng đội ngũ y, bác sỹ của tỉnh được tăng cường*

Đến hết năm 2014, số bác sỹ trên vạn dân ước đạt tỷ lệ 8,4 bác sỹ/vạn dân (dự báo đến năm 2015 đạt 8,5 bác sỹ/vạn dân, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm đã đề ra là 8 bác sỹ/vạn dân); tỷ lệ trạm y tế được công nhận chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020) đến hết năm 2014 đạt 36,5%.

1. *Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em đạt kết quả tốt*

Quy mô dân số năm 2014 ước đạt 1.041 nghìn người, dự báo năm 2015 là 1.052 nghìn người và thấp hơn so với mức dự kiến là 1.130 nghìn người theo kế hoạch 5 năm đã đề ra. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 14% năm 2011 xuống còn 11% năm 2014, dự báo đến năm 2015 đạt mục tiêu đề ra còn10%.

1. *Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh đã từng bước được cải thiện*

Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh đã từng bước được cải thiện ở cả 3 tuyến. Tiếp tục triển khai ứng dụng một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị như: Hồi sức cấp cứu, điều trị tích cực, phẫu thuật nội soi, cơ bản đáp ứng được nhu cầukhám chữa bệnh của nhân dân.

1. *Công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh được đặc biệt quan tâm*

Tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt và kịp thời phòng chống bệnh sởi và sốt phát ban nghi sởi, chủ động giám sát nhằm phát hiện sớm ca bệnh, cách ly, xử lý ổ dịch kịp thời, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, rà soát, tiêm vắc xin bổ sung. Không có dịch bệnh lớn bùng phát trên địa bàn.

#### Mặc dù có tiến bộ đáng kể, hoạt động y tế còn nhiều khó khăn, hạn chế

1. *Hệ thống tổ chức bộ máy y tế của tỉnh chưa ổn định, còn những bất cập*, đặc biệt là y tế tuyến huyện còn nhiều đầu mối; một số chức năng, nhiệm vụ chồng chéo.
2. *Số lượng Bác sỹ, Dược sỹ đại học của ngành tuy có tăng lên nhưng phân bố không đồng đều*, hầu hết tập trung ở Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc yên và Bệnh viện sản – nhi. Các đơn vị y tế khác như các bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa tuyến huyện và các đơn vị dự phòng, trung tâm kỹ thuật và chuyên ngành còn thiếu bác sỹ.
3. *Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ và nhân viên y tế còn hạn chế*. Số thầy thuốc giỏi, có kinh nghiệm; cán bộ quản lý giỏi, có kinh nghiệm trong từng lĩnh vực và ở mỗi đơn vị còn ít, do đó hiệu quả công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế trong việc triển khai các kỹ thuật chuyên sâu, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
4. *Việc thực hiện các kỹ thuật khám chữa bệnh ở cả 3 tuyến còn thấp so với quy định* tại Thông tư số 43/2013/TT – BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế. Các Bệnh viện tuyến tỉnh mới thực hiện được khoảng trên 60% số kỹ thuật khám chữa bệnh; tuyến huyện: mới thực hiện được khoảng trên 50% số kỹ thuật khám chữa bệnh và các Trạm y tế xã, phường, thị trấn: mới thực hiện được khoảng 70% số kỹ thuật khám chữa bệnh.
5. *Các trang thiết bị y tế còn thiếu ở cả 3 tuyến*, chưa có nhiều thiết bị hiện đại, tiên tiến và đồng bộ; cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng còn thiếu nhiều so với quy định.Công tác đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng, mua sắm trang thiết bị y tế cho ngành trong những năm qua còn rất hạn chế, mới chiếm khoảng 2% trên tổng kinh phí đầu tư của tỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu cho việc phát triển kỹ thuật chuyên môn phục vụ người bệnh.

### Văn hóa, thể thao

#### Các hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức sôi động, rộng khắp góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống dân cư

1. *Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được củng cố và quan tâm đầu tư*

Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được củng cố và quan tâm đầu tư, nhất là các xã thực hiện xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới. HĐND tỉnh đã ban hành 6 Nghị quyết về cơ chế đầu tư cho lĩnh vực này, các cấp các ngành tích cực triển khai xây dựng và được nhân dân đồng tình ủng hộ do đó hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch của tỉnh được đầu tư tương đối đồng bộ. Toàn tỉnh có 8/9 huyện, thành, thị đã có trung tâm văn hóa thể thao cấp huyện; 128/137 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa xã (đạt 93%); 1.324/1.384 thôn có nhà văn hóa (đạt 93,6%). Giai đoạn 2011-2015 đã xây dựng thêm 15 làng văn hóa trọng điểm, đến nay đã có 5 làng hoàn thành hạng mục chính và đưa vào sử dụng.

Bên cạnh đó, các công trình văn hóa, tín ngưỡng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân cũng được chú trọng đầu tư tu bổ, tôn tạo. Trên địa bàn có 65 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 356 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Các công trình trọng điểm của tỉnh thuộc lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch như: Nhà hát lớn, Quảng trường, Khu danh thắng Tây Thiên, Văn miếu tỉnh... được tập trung đầu tư.Công tác xây dựng gia đình văn hoá- làng văn hoá được triển khai tích cực, ước đến hết năm 2015, tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá đạt 84%, tỷ lệ làng đạt tiêu chuẩn làng văn hoá là 71%.

1. *Các hoạt động văn hóa được tổ chức sôi động, rộng khắp.*

Các lễ hội văn hóa được tổ chức trang trọng góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá. Các làn điệu dân ca - dân vũ như hát Ca trù, Trống quân, Soọng Cô… được bảo tồn và phát huy. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư” tiếp tục được chú trọng. Đặc biệt, đầu năm 2013, tỉnh đã tổ chức thành công Tuần Văn hóa - Du lịch hưởng ứng “Năm du lịch quốc gia Đồng bằng sông Hồng” tạo dấu ấn rất đậm nét về văn hóa, con người Vĩnh Phúc.

1. *Thể dục thể thao được duy trì và phát triển tốt*

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng được duy trì thường xuyên, hoạt động đầu tư xây dựng thiết chế thể dục thể thao cấp xã, thôn và tổ chức các giải thể thao quần chúng được triển khai lồng ghép với các chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” đã thu hút số người tham gia tập luyện TDTT ngày càng tăng với nhiều hình thức tập luyện phong phú.

Thể thao thành tích cao được quan tâm,đến nay đã thành lập được 16 môn thể thao trong đó có 13 môn trọng điểm, nhiều môn xây dựng đủ 3 tuyến VĐV (VĐV năng khiếu, tuyển trẻ, đội tuyển). Tuyển chọn và đào tạo được 339 VĐV, nhiều VĐV được triệu tập vào đội tuyển và tuyển trẻ Quốc gia.

Tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công nhiều giải thi đấu quốc tế như: các giải bóng chuyền nam, nữ quốc tế; các giải quốc gia như: chung kết giải Bóng đá Nhi đồng toàn quốc, vô địch Pencaksilat Đông Nam Á, vô địch Wushu toàn quốc.

#### Hoạt động văn hóa, thể thao còn hạn chế, đời sống văn hóa của nhân dân chưa cao, còn chênh lệch giữa các khu vực

1. *Nguồn lực cho phát triển các hoạt động văn hóa còn hạn chế*, chưa tạo nên dư luận xã hội để thực hiện văn minh đi vào nề nếp. Kinh phí đầu tư từ ngân sách cho xây dựng thiết chế văn hoá còn thấp, chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng phát triển kinh tế của tỉnh.
2. *Hoạt động văn hóa, mức đáp ứng nhu cầu còn chênh lệch giữa các khu vực dân cư*. Tổ chức các phong trào văn hoá - văn nghệ, TDTT quần chúng ở các khu công nghiệp còn hạn chế, đời sống văn hoá tinh thần của công nhân lao động còn nghèo nàn, mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân nhất là vùng nông thôn, miền núi còn chênh lệch với khu vực đô thị.
3. *Đội ngũ cán bộ văn hóa còn nhiều bất cập* nhất là đội ngũ cán bộ văn hoá ở cơ sở chủ yếu là hoạt động kiêm nhiệm không ổn định, thường xuyên chuyển đổi. Một bộ phận cán bộ quản lý, chỉ đạo về chuyên môn còn chậm thích ứng với sự chuyển đổi cơ chế, lực lượng cán bộ có trình độ đào tạo chuyên ngành và khả năng giao tiếp ngoại ngữ còn hạn chế chưa theo kịp xu thế phát triển của xã hội.
4. Thể dục, thể thao Trường học tuy đã tiến bộ nhiều trong những năm gần đây, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh và yêu cầu làm nền tảng cho thể thao thành tích cao. Lực lượng thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên chưa thực sự phát huy tốt vai trò nòng cốt trong phong trào TDTT của tỉnh.
5. *Cơ sở vật chất TDTT từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn còn thiếu* so với mặt bằng chung của nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước, chưa đáp ứng được công tác tuyển chọn, đào tạo vận động viên và nhu cầu tập luyện, hưởng thụ về TDTT của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.
6. *Công tác xã hoá TDTT còn hạn chế cả về nhận thức và tổ chức thực hiện.* Chưa có giải pháp hữu hiệu và tích cực để các doanh nghiệp trong tỉnh đầu tư cho TDTT đặc biệt là thể thao thành tích cao. Vì vậy, chưa huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển TDTT tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.
7. Thể thao thành tích cao chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

### Khoa học công nghệ và môi trường

#### Phát triển khoa học và công nghệ

##### Kết quả đạt được:

* + Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có bước phát triển mạnh, lấy việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các mô hình có hiệu quả kinh tế vào thực tiễn sản xuất và đời sống làm tiêu chí tuyển chọn để triển khai, thực hiện. **Nhiều tiến bộ kỹ thuật,**mô hình đã cho kết quả cao và triển khai rộng rãi như: kỹ thuật thâm canh tổng hợp SRI trong sản xuất lúa, mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn bằng công nghệ tự chảy, mô hình xử lý rác thải sinh hoạt theo phương pháp đốt; mô hình đệm lót sinh học trong chăn nuôi lợn, thụ tinh nhân tạo lợn, ứng dụng thụ tinh nhân tạo giống bò B.B.B với đàn bò cái nền lai Zebu nhằm nâng cao chất lượng đàn bò thịt, mô hình xây dựng vùng sản xuất hàng hóa cà chua ghép theo hướng VietGAP... Một số giống cây trồng đã mang lại hiệu quả như các giống lúa, khoai tây, khoai lang; các chế phẩm sinh học để xử lý môi trường, đặc biệt chế phẩm sinh học Bimomix1.
* Tiềm lực KH&CN (cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực của đội ngũ cán bộ) của các tổ chức KH&CN, các cơ quan đơn vị được tăng cường, chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước ngày càng được nâng lên.
* Năng suất, chất lượng, hàm lượng KH&CN trong một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như ô tô, xe máy, điện, điện tử, vật liệu xây dựng; một số giống cây trồng, vật nuôi, ngày càng tăng, thể hiện sự đóng góp, tác động tích cực của KH&CN.

Hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN trên các lĩnh vực: quản lý công nghệ, an toàn bức xạ hạt nhân, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ngày càng được nâng lên. Chỉ số cạnh tranh trong lĩnh vực KH&CN ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện chocác doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

* Các cơ quan trong tỉnh tích cực triển khai, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong quản lý điều hành, qua đó góp phần cải cách thủ tục hành chính. Đầu tư tài chính cho KH&CN ngày càng được quan tâm, hoạt động dịch vụ KH&CN được tăng cường và có bước phát triển.

##### Hạn chế, tồn tại:

* Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh ở một số lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu và yếu; chưa có nhiều chuyên gia giỏi.
* Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp DDI trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn thấp, việc đổi mới công nghệ còn chậm, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa hạn chế.
* Chưa hình thành được thị trường công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ số lượng còn ít, chủ yếu ở một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
* Công tác tuyên truyền về KH&CN và các tiến bộ kỹ thuật tuy đã được đẩy mạnh song chưa thật phong phú, chưa phản ánh được hết các mặt khoa học và đời sống thiết thực với địa phương.
* Năng lực của các tổ chức KH&CN còn hạn chế, chủ yếu hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước, kinh phí hoạt động chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ KH&CN còn thấp, chưa cân đối được lấy thu bù chi.

##### Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

* Một số cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ và chưa đặt đúng vị trí KH&CN là động lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chưa chú trọng đến hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nên chưa tạo ra phong trào phát huy sáng kiến trong cơ quan, đơn vị.
* Chính sách thu hút nhân tài, chế độ đãi ngộ chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực có trình độ về làm việc tại tỉnh cho nên thiếu đội ngũ chuyên gia giỏi.
* Phần lớn các doanh nghiệp chưa chủ động, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn để đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ. Hơn nữa, thủ tục vay vốn của các ngân hàng còn chặt chẽ, chưa thông thoáng, lãi suất còn cao nên chưa thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị.
* Việc sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả còn hạn chế.

#### Bảo vệ môi trường

1. *Quản lý nhà nước về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường tiếp tục được đẩy mạnh và tăng cường gắn với việc xây dựng nông thôn mới.*

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện được phê duyệt và đang được tổ chức thực hiện. Công tác thu hồi, giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng được thực hiện đúng pháp luật. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được hoàn thành đúng chỉ tiêu. Các loại đất dịch vụ, đất ở xã hội, nhà ở xã hội, đất giãn dân được tập trung giải quyết.

1. *Với sự chỉ đạo kịp thời của các cấp lãnh đạo, tình hình khai thác tài nguyên trên địa bàn nhất là khai thác cát, sỏi đã ổn định và được lập lại trật tự*

Tình hình khai thác tài nguyên khoáng sản nhất là đất san lấp, cát sỏi có thời điểm trở thành các điểm nóng về an ninh, trật tự xã hội, ô nhiễm môi trường nhưng nhờ việc Tỉnh ủy ban hành kịp thời Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 23/4/2012, được UBND tỉnh thể chế bằng Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 25/5/2012, Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 14/3/2013 và phê duyệt các Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi... nên đến nay, tình hình khai thác tài nguyên trên địa bàn nhất là khai thác cát, sỏi đã ổn định và được lập lại trật tự. Trong kỳ tỉnh đã cấp phép khai thác khoáng sản cho 60 mỏ, điểm mỏ và đóng cửa dừng khai thác 12 mỏ.

1. *Các hoạt động về bảo vệ môi trường tiếp tục được quan tâm*

Tỉnh đã và đang triển khai quyết liệt Đề án Bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu “Thành phố xanh”, Đề án Bảo vệ môi trường nông thôn, Đề án tổng thể cải tạo cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường lưu vực sông Phan, Dự án quan trắc tự động môi trường nước, không khí, Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề, Đề án nhân rộng mô hình xử lý rác thải nông thôn bằng lò đốt khí tự nhiên… Đến năm 2015, tỷ lệ che phủ rừng dự kiến đạt 25,5% (mục tiêu 26,7%); tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 90% (mục tiêu 95%); tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đạt 65% (mục tiêu 90%); tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đạt 65% (mục tiêu 90%); tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 65% (mục tiêu 82,5%); tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 85%, (mục tiêu 100%).

### Hiện trạng an ninh quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội

1. *An ninh chính trị đảm bảo ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.*

UBND tỉnh đã chỉ đạo kịp thời không xảy ra tập trung đông người, biểu tình trái với quy định của pháp luật trước sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 vào thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam nên hoạt động các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất các doanh nghiệp FDI diễn ra bình thường. Công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm được chỉ đạo thực hiện đồng bộ. Công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông được chỉ đạo thường xuyên. Công tác phòng cháy, chữa cháy được quan tâm, nhất là công tác tuyên truyền.

1. *Lực lượng vũ trang tỉnh được chuẩn bị tốt và duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu*

Lực lượng vũ trang tỉnh duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, nhất là trong những ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị và trong vấn đề về Biển Đông,... và thực hiện tốt công tác chuẩn bị huấn luyện và huấn luyện. Chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên. Thực hiện tốt các khâu, các bước trong tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2014. Các chính sách hậu phương quân đội và chính sách tồn đọng sau chiến tranh tiếp tục được quan tâm giải quyết.

### Tình hình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. *Hệ thống giao thông trên địa bàn tiếp tục được quan tâm đầu tư đáp ứng cơ bản cho nhu cầu giao thương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*

Việc Trung ương hoàn thành đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai qua địa bàn tỉnh, hoàn thành cầu Vĩnh Thịnh giúp hệ thống giao thông đối ngoại và nội tỉnh cơ bản đồng bộ và hết sức thuận lợi. Ngoài 41,4 km đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai chạy qua tỉnh còn còn có 4 tuyến Quốc lộ với tổngchiều dài 116 kmđã được nhựa hoá, chất lượng mặt đường cơ bản thuộc loại tốt và khá. Bên cạnh đó, 18 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 330 km cơ bản đã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng; hệ thống đường đô thị có tổng chiều dài 181 km tập trung ở Vĩnh Yên, Phúc Yên hiện đã được cứng hóa; giao thông nông thôn được kiên cố hóa đạt trên 78%, dự kiến đến năm 2015 đạt 92%. Các bến xe được cải tạo, nâng cấp; các tuyến xe buýt được mở đến tất cả các huyện, kết nối với thủ đô Hà Nội đã đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

1. *Hạ tâng kỹ thuật điện được đầu tư, đáp ứng yêu cầu phụ tải trên địa bàn*

Hệ thống điện trên địa bàn hiện có có 6trạm biến áp 110KV với tổng công suất 342MVA; có 66,5km đường dây 220KV; 81,2km đường dây 110KV; 305,5 km đường dây 35KV; 664 km đường dây 10KV và 37,3 km đường dây 6KV; 10 trạm biến áp trung gian 35/6(10)KV và 720 trạm biến áp phân phối 35,10,6/0,4 KV; 100% các xã được phủ lưới điện quốc gia, 99,8% dân số được dùng điện lưới.

1. *Hạ tầng cấp nước được quan tâm đầu tư đáp ứng yêu cầu, hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải còn nhiều hạn chế*

Tỉnh có 11 nhà máy cấp nước với tổng công suất 78.100 m3/ngày đêm, cấp nước chủ yếu cho đô thị Vĩnh Yên, Phúc Yên và các thị trấn huyện lỵ.

Hệ thống thoát nước đô thị hầu hết chưa được đầu tư đồng bộ, nước thải sinh hoạt chỉ xử lý cục bộ ở các hộ gia đình. Hiện nay tỉnh đang đầu tư nhà máy xử lý nước thải bằng nguồn vốn JICA để xử lý một phần phía Đông thành phố Vĩnh Yên, các đô thị còn lại chưa có hệ thống xử lý chất thải tập trung.

1. *Hạ tầng thông tin truyền thông đã cơ bản đáp ứng cho nhu cầu phát triển*

Mạng phục vụ Bưu chính được phát triển rộng khắp, bán kính phục vụ 1,72km/điểm. Hạ tầng viễn thông phát triển rộng khắp với 1.380 trạm BTS, tăng 522 trạm so năm 2010, sóng thông tin di động 3G phủ 100% địa bàn, internet đã phủ đến trung tâm các xã; hệ thống mạng ngoại vi, mạng truyền dẫn được chuyển đổi sang cáp quang cơ bản hoàn thiện. Đã phủ sóng wifi miễn phí toàn bộ khu du lịch Tam Đảo tạo thuận lợi cho khách du lịch trong việc truy cập thông tin. Hạ tầng kỹ thuật về CNTT của các cơ quan Đảng và nhà nước được đầu tư đồng bộ đáp ứng nhu cầu ứng dụng về CNTT trong hoạt động của các cơ quan đảng nhà nước, góp phần tích cực cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

## ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC THỜI KỲ 2011-2015

### Kết quả đạt được và nguyên nhân

#### Kết quả đạt được

Có thể thấy, kinh tế - xã hội tỉnh về cơ bản đã vượt qua được giai đoạn khó khăn chung của kinh tế cả nước và có những chuyển biến tích cực. Hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch dự kiến đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

1. Sản xuất công nghiệp đã phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng nhưng ở mức chậm do thị trường đầu ra còn hạn hẹp. Sản xuất nông nghiệp vượt qua nhiều khó khăn của thời tiết, dịch bệnh vẫn duy trì đảm bảo được an ninh lương thực và có đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh. Khu vực dịch vụ đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống của nhân dân, đầu hết các ngành trong khu vực dịch vụ vẫn có sự tăng trưởng nhưng với tốc độ chậm hơn giai đoạn trước.
2. Công tác lậ, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và kịp thời điều chỉnh phù hợp với hình hình thực tế, hiệu quả thực hiện quy hoạch được nâng lên.
3. Công tác xúc tiến và thu hút đầu tư đã có rất nhiều đổi mới, công tác vận động, thu hút ODA và viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoàiđược triển khai tích cực.
4. Chất lượng giáo dục tiếp tục được giữ ổn định ở mức cao, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thường xuyên. Các chính sách về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tiếp tục được duy trì và đảm bảo.
5. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, cải thiện cả về số lượng và chất lượng, góp phần vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.
6. Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện tốt. Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tiếp tục được đẩy mạnh.
7. Quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững...

#### Nguyên nhân của những kết quảđạt được

* Các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã và đang phát huy được hiệu quả, hạn chế được thấp nhất những hệ lụy của cuộc khủng hoảng kinh tế đến nền kinh tế trong nước.
* Các cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh đã vận dụng sáng tạo, khoa học và cụ thể hóa tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có được sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Tỉnh ủy, sự giám sát chỉ đạo thường xuyên của HĐND tỉnh và sự chỉ đạo điều hành quyết liệt, đồng bộ của UBND tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, đồng bộ của các cấp, các ngành trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ bản, phát triển nông thôn.
* Sự chủ động, sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn của hầu hết các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn nhất là các doanh nghiệp có những đóng góp lớn vào tăng trưởng, thu ngân sách của tỉnh như: Toyota, Honda, Piaggio,…
* Công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách các thủ tục hành chính được triển khai quyết liệt, mang lại hiệu quả.

### Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

#### Một số khó khăn, hạn chế

###### Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng chậm, tỷ trọng đầu tư trên GRDP có xu hướng giảm dần, năm 2010 là 33,5%, đến năm 2014 chỉ còn 27%.

###### Sản xuất công nghiệp trên địa bàn còn nhiều hạn chế, bất cập, cơ cáu các ngành, sản phẩm công nghiệp trên địa bàn vẫn còn chưa hài hòa, bền vững, chi phí sản xuất vẫn còn cao, chi phí trung gian ngành công nghiệp của tỉnh vẫn ở mức 75 – 76% trong khi bình quân của cả nước là 65 – 70%.

###### Khu vực dịch vụ chưa thật sự phát triển để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý hơn.

###### Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự gắn với thị trường và còn mang tính tự phát; chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Mối liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và công nghiệp chế biến chưa tốt.

###### Thu thuế xuất nhập khẩu và giá trị gia tăng hàng nhập khẩu giảm mạnh; tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay đạt thấp; vấn đề nợ xấu là những nguyên nhân làm cho ngành dịch vụ tăng trưởng thấp. Tình trạng buôn bán hàng lậu, hàng giả và kém chất lượng vẫn xảy ra. Ngành du lịch chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

###### Kết cấu hạ tầng đã được quan tâm đầu tư song còn chưa đồng bộchưa đáp ứng so với yêu cầu phát triển. Trong đầu tư công: nhiều công trình, dự án đầu tư chậm tiến độ; chất lượng một số công trình thấp; tỷ lệ nợ đọng trong xây dựng cơ bản còn cao; số công trình hoàn thành chậm quyết toán lớn. Việc khai thác, huy động nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn chế.

###### Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Chưa đáp ứng đủ số lượng phòng cũng như giáo viên ở các lớp dưới 5 tuổi. Tình trạng thiếu giáo viên tiểu học, giáo viên chuyên ngành Tiếng Anh, Thể dục, Tin học trên phạm vi toàn tỉnh. Phân cấp quản lý các trường chuyên nghiệp còn chồng chéo. Vẫn còn tình trạng dạy thêm, học thêm ở tất cả các cấp học. Việc xây mới cũng như duy trì trường chuẩn quốc gia của các đơn vị có dấu hiệu chững lại.

###### Công tác giải quyết việc làm tuy đạt các chỉ tiêu kế hoạch song chưa bền vững, cá biệt có năm đạt thấp. Công tác giảm nghèo được thực hiện tốt song khoảng cánh chênh lệch giàu, nghèo đang có xu hướng doãng ra.

###### Cải cách các thủ tục hành chính tuy đã có bước chuyển biến, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Vẫn còn một bộ phận cán bộ, công chức phiền hà, sách nhiễu đối với tổ chức, công dân.

#### Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

##### Nguyên nhân khách quan

1. Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, trong khi những năm gần đây tình hình kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn.
2. Áp lực cạnh tranh về tiêu thụ sản phẩm và thu hút đầu tư ngày càng gia tăng, trong khi đó quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé, trình độ công nghệ và năng lực quản lý điều hành của các doanh nghiệp địa phương còn hạn chế.
3. Do nằm gần thủ đô Hà Nội, giá đất cùng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng ngày càng tăng dẫn đến giá cho thuê đất trên địa bàn tăng, thêm vào đó, giá nhân công trên địa bàn cũng ngày càng tăng chí phí sản xuất trên địa bàn ngày càng cao.

##### Nguyên nhân chủ quan

1. Công tác chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy đảng, chính quyền còn chưa quyết liệt, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ của các cấp, các ngành. Năng lực điều hành, trách nhiệm của một bộ phận án bộ còn hạn chế. Một số cơ chế, chính sách chưa được điều chỉnh kịp thời gây ra những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện.
2. Quy mô các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn chủ sở hữu không lớn, chủ yếu dựa vào các nguồn vốn vay. Thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp dẫn đến nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, tạm ngừng hoạt động, hoặc hoạt động sản xuất cầm chừng.
3. Trình độ của tay nghề của lao động, đặc biệt là công nhân kỹ thuật trên địa bàn chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Nhận thức của một bộ phận cán bộ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn chưa đầy đủ. Một bộ phận nông dân còn trông chờ, ỷ lại vào nhà nước, chưa nỗ lực vươn lên làm giàu.

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

## DỰ BÁO BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

### Bối cảnh quốc tế và khu vực

1. *Hòa bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế chủ đạo*

An ninh chính trị ở một số nơi trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khả năng xảy ra chiến tranh xung đột cục bộ, nhất là giữa nước lớn với nước nhỏ có chiều hướng gia tăng kéo theo xung đột chính trị - kinh tế, trừng phạt, cấm vận lan rộng. Luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, nhiều trường hợp bị diễn giải, áp dụng một cách tùy tiện nhằm phục vụ lợi ích của các nước lớn.

Tuy nhiên, hòa bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế chủ đạo. Các quốc gia, các khu vực trên thế giới vẫn tiếp tục đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế thông qua một loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương.

1. *Kinh tế thế giới và khu vực phục hồi đà tăng trưởng nhưng còn chậm, không đồng đều và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Cạnh tranh lợi ích kinh tế - chính trị giữa các nước ngày càng gay gắt, bảo hộ ngày càng quyết liệt.*

Quỹ Tiền tệ Quốc tế – IMF (2014) cho rằng kinh tế thế giới đến nay đã vững mạnh hơn so với các năm trước và được kỳ vọng sẽ tiếp tục phục hồi trong các năm 2014 và 2015 nhờ các nền kinh tế phát triển đã dần thoát ra khỏi tình trạng tăng trưởng trì trệ cho dù tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển lại có phần chậm lại, chủ yếu do tăng trưởng của Trung Quốc chậm lại. Những biến động về kinh tế, chính trị ở một vài khu vực trên thế giới gần đây cũng ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của kinh tế thế giới. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu các năm 2014 là 3,4%; điều chỉnh giảm -0,2% so với dự báo công bố vào cuối năm 2013. Tuy nhiên, IMF đã nâng dự báo năm 2015 lên 0,1%, từ 3,9% lên 4,0%; và dự báo đến năm 2019, tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn duy trì được tốc độ tăng 3,9%. Các dự báo này phản ảnh xu hướng phục hồi của kinh tế thế giới đã vững mạnh hơn, những diễn biến xấu trong nửa đầu năm 2013 chỉ có tác động trong ngắn hạn, mang tính chất tạm thời. IMF cũng cho rằng nguy cơ lạm phát tương đối thấp do tỉ lệ thất nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển còn cao và giá các sản phẩm năng lượng và nông nghiệp nhiều khả năng tăng chậm, thậm chí giảm. Cùng với sự phục hồi của kinh tế thế giới, tăng trưởng thương mại toàn cầu cũng được dự báo tăng hơn các năm trước, từ mức 3,0% năm 2013 lên 4,3% năm 2014 và 5,3% năm 2015. Tuy nhiên, tăng trưởng thương mại của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển phục hồi chậm chạp, xuất khẩu đạt mức 5,0% năm 2014 và 6,2% năm 2015; nhập khẩu đạt mức 5,2% năm 2014 và 6,3% năm 2015.

1. *Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển, các vấn đề toàn cầu diễn biến phức tạp hơn trước, liên kết kinh tế ngày càng mở rộng, linh hoạt và khó lường.*

Quá trình hình thành các khu vực thương mại tự do hình thức mới được đẩy nhanh tại hầu khắp các khu vực trên thế giới, nhất là châu Á - Thái Bình Dương.

Thế giới chuyển nhanh hơn sang cục diện đa cực do thay đổi nhanh chóng trong tương quan sức mạnh và quan hệ giữa các nước lớn. Quan hệ Mỹ - Trung ngày càng nổi trội, các nước đều điều chỉnh chính sách và quan hệ theo hướng “thực dụng và linh hoạt”. Quan hệ giữa các nước lớn về cơ bản vẫn theo hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh và chịu tác động ngày càng lớn của quan hệ Mỹ - Trung.

1. *Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đang trở thành trung tâm phát triển kinh tế thế giới.*

Đông Á tiếp tục là khu vực phát triển năng động. Vai trò trung tâm kết nối của ASEAN trong các thiết chế khu vực tiếp tục được khẳng định song gặp nhiều thách thức cả bên trong và bên ngoài. Tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn, nhất là Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ trong khu vực ngày càng lớn, diễn biến rất phức tạp. Chủ nghĩa dân tộc có xu hướng gia tăng, tranh chấp lãnh thổ biển đảo, tài nguyên tiếp tục gay gắt và rất khó lường. An ninh, an toàn tự do hàng hải trên biển tiếp tục là vấn đề nổi trội, tiềm ẩn xung đột trong nhiều năm tới.

1. *Khoa học công nghệ phát triển nhanh, vượt bậc* trong một số lĩnh vực; kinh tế xanh, kinh tế tri thức và kinh tế kỹ thuật số đang trở thành xu hướng phát triển mới*.*
2. *Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...* trở thành các thách thức ngày càng nghiêm trọng*.*

### Bối cảnh trong nước

##### Trước tình hình mới, đã có sự thay đổi về quan điểm, nhận thức căn bản ở các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương.

Trước hết, có quyết tâm chính trị cao trong Đảng và Nhà nước trong những năm gần đây về vai trò và ý nghĩa của cải cách thể chế, của phát triển nguồn nhân lực cũng như phát triển kết cấu hạ tầng. Các lĩnh vực này đã được khẳng định là các đột phá chiến lược nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển trong giai đoạn mới[[7]](#footnote-8).

Vai trò của các khu vực thể chế trong phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định lại, theo đó khẳng định sự tham gia của các lực lượng xã hội, đồng thời xác định lại vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội nói chung và trong các lĩnh vực đột phá nói riêng theo hướng mở rộng hơn sự tham gia của khu vực tư trong phát triển và cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công.

Một trong những nhận thức cơ bản đã được đổi mới đó là sự thay đổi và đánh giá lại tiềm lực quốc gia, đánh giá lại vai trò của các nguồn lực trong nước và nước ngoài theo đó cần phải đẩy mạnh khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực, tranh thủ hợp lý có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài nhằm bảo đảm sự ổn định vĩ mô và phát triển bền vững.

Thực hiện chủ trương đó, Chính phủ đã và đang chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng và triển khai các chương trình, dự án trong các ngành, lĩnh vực đột phá như: Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, các dự án, đề án nhằm thực hiện ba khâu đột phá chiến lược,... Các chính sách này đã có tác động trực tiếp đến tổng thể nền kinh tế nói chung và kinh tế - xã hội các địa phương, trong đó có Phú Thọ.

##### Thế và lực của nước ta sau 30 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn và có nhiều bài học quý trong lãnh đạo, quản lý và điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù kinh tế nước ta đang phục hồi tăng trưởng, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức, khoảng cách tụt hậu so với khu vực về phát triển ngày càng khó thu hẹp, khả năng rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” còn lớn, khoảng cách giàu nghèo ngày càng doãng ra, tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng. Trong giai đoạn tới, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, toàn diện, bên cạnh việc mở ra nhiều cơ hội cho phát triển nhưng cũng đặt ra những thách thức lớn về cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như thực hiện Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và ASEAN với các đối tác khác, triển khai thực hiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các cam kết có tiêu chuẩn cao trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới .

##### Những khó khăn về kinh tế trong những năm gần đây và triển vọng trong giai đoạn tới

Tiềm lực kinh tế đất nước mặc dù ngày càng lớn, khả năng tích lũy đầu tư ngày càng cao. Tuy nhiên, việc duy trì liên tục tỷ lệ tích lũy/đầu tư ở mức cao có ảnh hưởng không nhỏ đến ổn định kinh tế vĩ mô trước tác động của bối cảnh quốc tế trong những năm gần đây với sự khủng hoảng và suy thoái kinh tế của các nước phát triển.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã và đang áp dụng các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô theo đó đẩy mạnh kiểm soát nợ công, cắt giảm chi tiêu công, giảm tỷ lệ tích lũy/đầu tư so với GDP. Trong giai đoạn 2011-2020, huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân chiếm tỷ trọng xấp xỉ khoảng 35% so với GDP (giảm xuống dưới 40% là tỷ lệ của những năm 2006-2010) . Dự báo khả năng nguồn vốn đầu tư có thể huy động thời kỳ 2016-2020 đạt khoảng 30% - 33% so với GDP.

Dự kiến bước sang giai đoạn 2016 – 2020, kinh tế trong nước sẽ có sự phục hồi nhưng chưa mạnh mẽ, duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát. Mức độ gia tăng vốn đầu tư (đặc biệt là đầu tư nước ngoài) đạt được tương đương hoặc thấp hơn giai đoạn 2011-2015 nhưng xu hướng cải thiện hiệu quả vốn đầu tư tiếp tục được phát huy trong giai đoạn 2016-2020. Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,5%/năm. Huy động vốn đầu tư phát triển trên GDP đạt khoảng 30,0%; Các cân đối vĩ mô được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 6,5 - 7%; GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD vào năm 2020 ; Năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 4 - 5%/năm (tính theo giá so sánh 2010). Tỷ lệ đô thị hoá đạt 38 - 40% vào năm 2020.

##### Sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp, khu công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp của Vĩnh Phúc.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (trong đó có Vĩnh Phúc) chiếm khoảng 4,64% diện tích và trên 16% dân số cả nước, tạo ra đến trên 20% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), nơi tập trung tới trên 25-30% sản lượng công nghiệp của cả nước, đồng thời cũng là nơi tập trung tới 18% số khu công nghiệp cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm cũng là nơi có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các tỉnh trong vùng và ngoài vùng, đồng thời là nơi tập trung nhiều nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, là thị trường (theo nghĩa rộng) cho sự phát triển chung của toàn vùng cũng như những địa phương khác trong cả nước.

Sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, đặc biệt là phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội Vĩnh Phúc.

Việc đầu tư mới, mở rộng và nâng cấp các trục đường cao tốc Hà Nội (Nội Bài) đi Lào Cai, Nội Bài đi Hạ Long, đường Quốc lộ số 18, đường Quốc lộ số 5 (mới) đã và sẽ tiếp tục tạo cơ hội phát triển mới cho các tỉnh Bắc Bộ nói chung, các tỉnh phía Bắc sông Hồng, các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc trong đó có Vĩnh Phúc nói riêng, đặc biệt là trong phát triển công nghiệp.

Hệ thống cảng biển khu vực cụm cảng số 1 (bao gồm Quảng Ninh và Hải Phòng) đã và đang được đầu tư trở thành cụm cảng lớn nhất phía Bắc gắn với hệ thống đường bộ (đã nêu ở trên) ngày càng được đầu tư hiện đại mở ra cơ hội rất lớn cho sự phát triển của công nghiệp và khu công nghiệp Vĩnh Phúc.

Cùng với sự phát triển của công nghiệp và các khu công nghiệp trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, kinh tế – xã hội Vùng cũng có những bước phát triển vượt bậc trong những năm gần đây, tạo ra thị trường lớn cho sự phát triển của công nghiệp Vĩnh Phúc.

##### Thủ đô Hà Nội và ảnh hưởng của sự phát triển Thủ đô tới sự phát triển kinh tế xã hội của Vĩnh Phúc

Hà Nội với vị thế là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, trung tâm đầu não về tiềm lực khoa học và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ có tác động rất lớn, tạo điệu kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của Vĩnh Phúc, làm thay đổi mạnh cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu xã hội Vĩnh Phúc.

Vĩnh Phúc là một tỉnh thuộc Vùng Thủ đô Hà Nội[[8]](#footnote-9). Sự phát triển của Hà Nội trong vùng có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển kinh tế – xã hội của Vĩnh Phúc. Khả năng phục hồi và phát triển của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 5 năm tới có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của Vĩnh Phúc. Sự phát triển của Vùng Hà Nội, mà trước hết là sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng trong vùng sẽ ảnh hướng nhiều đến sự phát triển chung của Vĩnh Phúc. Tính đồng bộ trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực, đặc biệt là mạng lưới giao thông trong vùng đảm bảo sự kết nối của mỗi địa phương trong vùng và giữa các địa phương trong vùng với phần còn lại của đất nước.

Có thể nói, chủ trương phát triển cũng như thực tiễn phát triển Vùng Thủ đô Hà Nội đặt Vĩnh Phúc vào thế đối trọng phát triển với Thủ đô Hà Nội ở phía Bắc. Theo đó Vĩnh Phúc sẽ thuận lợi hơn về phát triển đô thị, công nghiệp nhưng cũng đòi hỏi phát triển kinh tế – xã hội Vĩnh Phúc phải tính đến các lợi ích và lựa chọn giữa các ngành và lĩnh vực. đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững của Vĩnh Phúc nói riêng và cả vùng nói chung.

## ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

### Lợi thế phát triển trong giai đoạn tới năm 2020

1. *Vị trí địa lý thuận lợi vẫn luôn là một lợi thế quan trọng, lâu dài*

Nằm ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, một trong hai vùng phát triển nhất của Việt Nam hiện nay. Gần Thành phố Hà Nội nên có nhiều thuận lợi trong việc liên kết trao đổi giao lưu hàng hoá, công nghệ, lao động...

Nằm trong tuyến hành lang hợp tác quốc tế (trong chiến lược hợp tác phát triển: hai hành lang, một vành đai giữa Việt Nam và Trung Quốc), gắn liền với chương trình hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS).

Có vị trí đầu mối, có điều kiện trở thành trung tâm phát triển của khu vực các tỉnh Tây - bắc Vùng Đông Bắc Bắc Bộ.

1. *Tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp với quy mô lớn là lợi thế* trong triển vọng trung hạn*.*

Nằm trong vùng trung du, miền núi, đất đai trên địa bàn thuận lợi cho phát triển các ngành lĩnh vực phi nông nghiệp với quy mô lớn như phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng và đô thị, phát triển các dịch vụ du lịch, vận tải… cũng như các dịch vụ khác gắn với sự phát triển của Thủ đô Hà Nội.

1. *Vĩnh Phúc có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với các di tích lịch sử, văn hóa...* cùng với việc gần Thủ đô Hà Nội tạo ra một lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ vui chơi, giải trí cho cư dân Thủ đô (thị trường du lịch có quy mô lớn).
2. *Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông đối ngoại trong những năm gần đây được đầu tư xây dựng* đảm bảo kết nối thuận tiện Vĩnh Phúc trong nước và quốc tế là lợi thế vượt trước so với các địa phương khác trong cả nước.
3. *Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Phúc có truyền thống cách mạng, đoàn kết; có tinh thần đổi mới, sáng tạo*, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh trong tương lai.

### Hạn chế phát triển

Sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Vĩnh Phúc trong tương lai mặc dù có nhiều lợi thế so sánh, nhưng bên cạnh đó tỉnh đang đứng trước những hạn chế sau:

1. *Thị trường nội tỉnh (theo nghĩa rộng) sức mua hạn chế, tích lũy nội bộ có tỷ lệ cao song quy mô nhỏ* do quy mô nền kinh tế tỉnh còn nhỏ (với khoảng 1 triệu dân, tổng GRDP khoảng trên 3 tỷ USD) mặc dù nền kinh tế phát triển khá nhanh.
2. *Kinh tế xã hội tỉnh hiện nay còn mất cân đối trên nhiều mặt*, sự phát triển kinh tế chưa cân đối với tiềm năng, khu vực công nghiệp phát triển nhanh, trong khi khu vực dịch vụ còn hạn chế; thừa lao động nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, thiếu hụt thông tin v.v.
3. *Hệ thống hạ tầng của tỉnh đã phát triển, nhưng hạ tầng trong nhiều khu công nghiệp tập trung còn chưa được đầu tư đầy đủ*, chưa đáp ứng được các yêu cầu của các nhà đầu tư. Hướng tới năm 2020 để trở thành một tỉnh phát triển có trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao, hệ thống hạ tầng cần được tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu phát triển.
4. *Khu vực công nghiệp là khu vực đóng góp chính trong những năm vừa qua dễ bị tác động bởi thị trường cũng như tình hình phát triển của các công ty mẹ ở ngoài nước* (do tỷ trọng sản phẩm của khu vực đầu tư nước ngoài cao, tập trung vào một số ít mặt hàng).
5. *So với Thành phố Hà Nội thì Vĩnh Phúc kém thuận lợi trong việc phát triển các lĩnh vực công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, công nghệ cao và khó khăn hơn trong việc thu hút lao động kỹ thuật cao và thu hút đầu tư phát triển các ngành dịch vụ* (ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, thương mại...).
6. *Chi phí sản xuất trên địa bàn ngày càng cao.*

Trước hết, do chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng cao và sự biến động của giá cả, suất đầu tư trên một đơn vị diện tích tăng lên làm cho giá cho thuê lại đất đã có hạ tầng tăng lên.

Các chính sách ưu đãi của Chính phủ (chẳng hạn như thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với các khu công nghiệp không còn, đồng thời đến năm 2015 Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khuôn khổ các hiệp định đã ký kết, mức thuế suất sẽ hạ xuống mức 0%, đây sẽ là một khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước do phải cạnh tranh khốc liệt với các quốc gia trong khu vực về thu hút vốn FDI*.*

Giá nhân công ngày càng tăng do ảnh hưởng của thị trường Hà Nội.

### Cơ hội phát triển trong 5 năm tới

1. *Sự điều chỉnh chính sách phát triển của Nhà nước mang lại những cơ hội phát triển mới*

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của tỉnh, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

1. *Sự phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đối ngoại mang lại cơ hội phát triển cho các ngành lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp hướng về xuất khẩu…*

Các nguồn lực từ bền ngoài tạo ra sự phát triển của hệ thống giao thông đối ngoại (tuyến hành lang xuyên Á: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường vành đai IV vành đai V của Thủ đô Hà Nội, Sân bay quốc tế Nội Bài… đã, đang và sẽ được xây dựng) mang lại nhiều cơ hội cho Vĩnh Phúc mở rộng mối quan hệ kinh tế đối ngoại với bên ngoài.

Sự phát triển nhanh chóng của Thủ đô Hà Nội sẽ phát triển mạnh về phía Bắc (hình thành khu đô thị mới Bắc Thăng Long, khu công nghiệp Thăng Long, Sóc Sơn….). Đây là cơ hội cho Vĩnh Phúc tiếp nhận sự lan tỏa vốn, khoa học - công nghệ và phát triển các ngành sản xuất bổ trợ và các loại hình dịch vụ cho Hà Nội.

1. *Cơ hội về thị trường hàng hóa và đầu tư tư các Hiệp định thương mại song phương và đa phương được ký kết trong thời gian gần đây.*

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã và đang đàm phán ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Các hiệp định này đã mở ra thị trường lớn cho trao đổi thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các quốc gia cũng như các khu vực. Trong đó đặc biệt là:

1. Hiệp định hợp tác với Hàn Quốc được đánh giá là mang lại nhiều khả năng về thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Theo đó, các sản phẩm hàng hóa có lợi thế của Việt Nam sẽ có cơ hội thâm nhập vào thị trường Hàn Quốc, trong khi các hàng hóa công nghiệp, công nghệ cao từ Hàn Quốc có thể dễ dàng thâm nhập thị trường Việt Nam nhất là các sản phẩm và luồng đầu tư về các sản phẩm công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, hiệp định này cũng mở ra nhiều cơ hội cho việc trao đổi, xuất khẩu lao động, một trong những vấn đề mà nhiều địa phương trong cả nước đang phải giải quyết.
2. Hiệp định thương mại với Cộng Hòa Liên Bang Nga tạo điều kiện cho việc mở rộng và khai thác thị trường truyền thống, có quy mô lớn và tương đối “dễ tính”.
3. Hiệp định hợp tác xuyên Thái bình Dương (TPP) có ý nghĩa rất quan trọng với một thị trường to lớn, tuy nhiên áp lực cạnh tranh và cũng rất lớn và khắc nghiệt.

Ngoài ra các hiệp định với các khu vực khác và các quốc gia khác trên thế giới cũng đang ngày càng mở rộng thị trường cho sự phát triển của Việt Nam, trong đó có Vĩnh Phúc.

### Các thách thức của tỉnh từ nay đến 2020 và những năm tiếp theo

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, các thách thức chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thể hiện ở các mặt như sau:

1. *Giải quyết tốt các mối quan hệ trong lựa chọn phát triển giữa các ngành, rõ ràng nhất là:*
2. Hài hòa lợi ích trong phát triển giữa các ngành mũi nhọn: công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Sự phát triển nhanh của công nghiệp sẽ có tác động nhiều đến sự phát triển của du lịch và dịch vụ.
3. Lựa chọn trong việc sử dụng quỹ đất có hạn chế.

Việc giải quyết các “mâu thuẫn” này trong tương lai đòi hỏi phải có những cân nhắc lựa chọn bố trí cơ cấu ngành, tổ chức không gian tốt tạo được sự phát triển bền vững nhất để từ đó đề ra quyết sách đúng đắn.Sức chứa về không gian, kinh tế, xã hội có giới hạn trong khi yêu cầu phát triển lại rất lớn dễ dẫn đến sự quá tải nếu không có các biện pháp phù hợp.

1. *Phát triển tập trung và phát triển khu vực nông thôn*

Để có thể trở thành một tỉnh phát triển, công nghiệp hoá và xa hơn là có mức độ đô thị hóa cao, thách thức lớn nhất là phải tạo ra sự phát triển hài hoà và bền vững, đẩy mạnh sự phát triển khu vực nông thôn, đặc biệt là các khu vực nông thôn phía Tây - Bắc và Tây - Nam của tỉnh.

1. *Thách thức trong việc huy động và sử dụng nguồn lực từ bên ngoài*

Sự phát triển của các địa phương (các tỉnh, thành phố) khác trong vùng vừa là điều kiện mở rộng thị trường, nhưng cũng là thách thức không nhỏ đối với việc thu hút nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội Vĩnh Phúc.

Khả năng tích lũy và đầu tư của kinh tế cả nước đang ở trong giai đoạn khó khăn. Việc huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư, vì vậy, đòi hỏi phải có chính sách hợp lý và sử dụng có hiệu quả.

1. *Thách thức trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường*

Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, các mặt trái của kinh tế thị trường sẽ nảy sinh và phát triển mạnh như: chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, chênh lệch giữa người giàu và người nghèo... sẽ ngày càng gia tăng. Nguy cơ và hiểm họa môi trường là rất lớn.

Đây sẽ là những khó khăn và thách thức lớn đối với sự phát triển của tỉnh Vĩnh Phúc.

## PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020

### Quan điểm phát triển

###### Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc phải đặt trong quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

###### Phát triển toàn diện, lấy phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững làm cơ sở để hướng tới việc nâng cao đời sống của cộng đồng nhân dân, trong đó lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, chú trọng phát triển dịch vụ để có cơ cấu hợp lý, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

###### Phát triển kinh tế kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tỉnh thần của nhân dân. Kết hợp tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh và ngược lại. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

###### Phát huy cao nhất, đồng thời sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân làm động lực quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh và đảm bảo tự chủ về kinh tế của tỉnh.

### Mục tiêu phát triển

#### Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 Vĩnh Phúc trở thành một tỉnh phát triển của cả nước,dựa trên nền tảng phát triển công nghiệp, dịch vụ; là một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực và của cả nước; nâng cao rõ rệt về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tài nguyên được khai thác hợp lý, ô nhiễm môi trường được kiểm soát tốt; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh; năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp được nâng lên. Phấn đấu trở thành thành phố Vĩnh Phúc vào những năm 20 của thế kỷ XXI.

#### Mục tiêu cụ thể

1. *Các mục tiêu về kinh tế[[9]](#footnote-10):*
2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân (theo giá so sánh 2010) đạt 7,0 – 7,5%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân 7,5 – 8,0%, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,5 – 5,0%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 7,0- 8,0%/năm; dịch vụ tăng 10,0– 11,0%/năm.
3. Tạo ra sự chuyển dịch mạnh hơn nữa về cơ cấu kinh tế theo hướng thúc đẩy phát triển nhanh khu vực công nghiệp và dịch vụ; phát triển các ngành có chất lượng hàng hóa cao, công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng và năng suất lao động cao. Đến năm 2020 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn 7- 8%; khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 61- 62% và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 31– 32% trong GRDP.
4. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 110 - 115triệu đồng, tương đương khoảng 4.800 – 5.000USD.
5. *Các mục tiêu về xã hội*
6. Đến năm 2020, quy mô dân số đạt khoảng 1,117triệu người, mức giảm tỷ suất sinh duy trì khoảng 0,1%o/năm,
7. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (theo cân nặng) còn 9%, suy dinh dưỡng thể thấp còn 12%;
8. Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 9,3 bác sỹ, 100% các trạm y tế có bác sỹ, 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia trước năm 2020;
9. Giải quyết việc làm bình quân khoảng 19- 20 nghìn lao động/năm; tỉ lệ lao động khu vực nông nghiệp khoảng 30% lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân.
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 76%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 1,5 – 1,8% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020);
11. Tỷ lệ 100% trường đạt chuẩn quốc gia ở bậc mầm non trước năm 2018, bậc tiểu học năm 2016, bậc THCS và THPT vào năm 2020 và đến năm 2020 một số trường có yếu tố chuẩn quốc tế.
12. *Các mục tiêu về môi trường*
13. Đến năm 2020, tỉ lệ che phủ rừng đạt 25,0%.
14. Đến năm 2020, dịch vụ cấp nước bao phủ 90% đối với đô thị loại IV trở lên, đạt 70% đối với đô thị loại V, 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
15. Các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải;
16. 80% các khu đô thị, 95% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; thu gom 90% chất thải rắn công nghiệp, dịch vụ; xử lý trên 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế; thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường 95% chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị và 75% chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.
17. Cải tạo 70% các kênh mương, ao hồ, đoạn sông chảy qua các đô thị, khu dân cư đã bị suy thoái, đưa chất lượng nước các sông nội tỉnh, hồ, đầm lớn đạt quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước dùng cho mục đích sử dụng chính. Hạn chế tác hại của thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

### Các phương án phát triển

#### Cơ sở xây dựng các phương án phát triển

1. Khả năng phục hồi của kinh tế thế giới và kinh tế cả nước cũng như của tỉnh sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu.
2. Khả năng phục hồi và phát triển kinh tế Vĩnh Phúc trong giai đoạn đến 2020.
3. Khai thác hiệu quả các tiềm năng nội sinh (tài nguyên, lao động, vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật...) của tỉnh, nhưng bảo đảm sự phát triển bền vững.
4. Đặt sự phát triển của Vĩnh Phúc trong mối quan hệ hợp tác toàn diện với cả nước (đặc biệt là với Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, và Vùng Trung du miền núi phía Bắc), và hợp tác khu vực hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Tranh thủ huy động các nguồn lực, các yếu tố bên ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.
5. Các phương án đều lấy sự phát triển của công nghiệp trong đó sự phát triển các khu, cụm công nghiệp, các ngành công nghiệp chế tạo cùng với sự phát triển mạnh của khu vực dịch vụ, trong đó dịch vụ du lịch làm trọng tâm. Các ngành, lĩnh vực khác được phát triển theo hướng đảm bảo sự phát triển bền vững xoay quanh các ngành trọng tâm trên, có kết hợp với các điều kiện đặc thù khác của các ngành, lĩnh vực đó.
6. Đô thị hóa và phát triển khu vực nông thôn là những nhân tố quan trọng trong các phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.
7. Quan hệ với Hà Nội là một trong những tác nhân quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội Vĩnh Phúc.
8. Quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế được phân tích xem xét kỹ lưỡng khi tính toán các phương án tăng trưởng. Đặc biệt khả năng cạnh tranh của Vĩnh Phúc trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, cũng như khả năng cạnh tranh của các sản phẩm công, nông nghiệp và dịch vụ của Vĩnh Phúc khi thực hiện các cam kết quốc tế (WTO, AFTA…).
9. Vấn đề lao động và việc làm được coi là một nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế xã hội của Vĩnh Phúc.

#### Dự kiến các phương án tăng trưởng

1. *Phương án cơ sở (phương án chọn)*
2. Phương án này được thiết kế với những giả định như sau:

* Tăng trưởng kinh tế trong nước phục hồi ở mức độ vừa phải, duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát, việc thực hiện các cải cách kinh tế, đặc biệt là các mũi đột phá chiến lược và các trọng tâm của tái cơ cấu kinh tế diễn ra tốt nhưng chưa nhanh như kỳ vọng.
* Các ngành công nghiệp tăng trưởng ở mức khá, công nghiệp cơ khí, chế tạo (đặc biệt là ô tô, xe máy) tiếp tục phát triển theo xu thế hiện tại, công nghiệp phụ trợ bước đầu có sự phát triển và thu hút được đầu tư. Các khu công nghiệp được hình thành, thu hút đầu tư có hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Dịch vụ thương mại, du lịch tăng trưởng tốt, các loại hình dịch vụ khác phát triển ổn định đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đóng góp vào tăng trưởng ở mức cao.
* Vấn đề lao động và việc làm được giải quyết về cơ bản.
* Mạng kết cấu hạ tầng chủ yếu được đầu tư tương đối đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng khu công nghiệp, tạo điều kiện thu hút đầu tư và đáp ứng nhu cầu phát triển của các vùng lãnh thổ trong tỉnh.
* Tốc độ đô thị hóa ở mức khá cao với sự phát triển mạnh khu vực nông thôn theo hướng đô thị hóa.

(2). Kết quả dự báo

* Về tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng(giá cố định 2010) GRDP tăng bình quân 7,1%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân 8,0%/năm ; trong đó ngành nông lâm ngư nghiệp dự báo tăng bình quân 4,7%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 7,3%/năm và ngành dịch vụ tăng 10,6%/năm;
* Huy động vốn đầu tư phát triển trên GRDP đạt khoảng 25,6%;
* GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 4.885USD, tăng 1,5lần so với năm 2015.

1. *Phương án tăng trưởng cao*
2. Kịch bản này được thiết kế với những giả định như sau:

* Kinh tế trong nước sớm phục hồi tăng trưởng, tập trung xây dựng nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khai thác hiệu quả các tiềm năng có thể cho phát triển, đặc biệt là tiềm năng con người, đất đai.Thu hút vốn đầu tư phát triển của phương án này rất mạnh mẽ, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thực hiện thành công, các chính sách phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước được điều chỉnh kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất trong nước; quy hoạch phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của tỉnh được thực hiện tốt; các ngành công nghiệp chế tạo khác, cũng như khu vực dịch vụ đạt tới mức độ phát triển cao, các mối quan hệ với bên ngoài cũng như giữa các ngành trong tỉnh được khai thác hiệu quả, các nguồn vốn (trong và ngoài nước) được huy động thuận lợi, khu vực kinh tế địa phương và kinh tế tư nhân phát triển nhanh. Nhiều doanh nghiệp được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Nền kinh tế của tỉnh được quản lý và vận hành tốt. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện, tính đa dạng của sản phẩm cao.

* Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội được đẩy nhanh tiến độ xây dựng. Đến năm 2020, về cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng đã hoàn chỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư phát triển mạnh mẽ trong các giai đoạn tiếp theo.
* Nguồn nhân lực được huy động ở mức tối đa, việc làm được giải quyết về cơ bản.
* Tốc độ đô thị hóa được đẩy nhanh.

1. Kết quả dự báo

* Về tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng(giá cố định 2010) GRDP tăng bình quân 9,8%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân11,2%/năm ; trong đó ngành nông lâm ngư nghiệp dự báo tăng bình quân 4,7%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 11,5%/năm và ngành dịch vụ tăng 12,3%/năm;
* Huy động vốn đầu tư phát triển trên GRDP đạt khoảng 33,1%;
* GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 5.427USD, tăng 1,7lần so với năm 2015.

1. *Phương án tăng trưởng thấp*
2. Kịch bản này được thiết kế với những giả định như sau:

* Kịch bản này được luận chứng trên cơ sở giả định ngành công nghiệp ô tô trong nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi việc thực hiện các cam kết trong WTO (giảm thuế nhập khẩu ô tô trong ASEAN xuống 0% vào năm 2018), chính sách hỗ trợ cho sản xuất trong nước không được điều chỉnh kịp thời, các doanh nghiệp trong tỉnh ngừng sản xuất ô tô từ năm 2018, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển; các ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo khác tăng trưởng ở mức bình thường. Khu vực dịch vụ đặc biệt là dịch vụ du lịch thương mại có bước phát triển khá nhưng thấp hơnhai phương án trên. Ngành nông nghiệp duy trì ở mức phát triển tiên tiến. Nguồn vốn nước ngoài và trong nước thu hút vào tỉnh ở mức thấp hơn do bị cạnh tranh của các tỉnh khác, và do ảnh hưởng của không khí hoạt động kinh tế nói chung của cả nước.
* Quy mô sử dụng lao động ở mức thấp, vấn đề thất nghiệp còn cao và sự dụng thời gian lao động còn thấp.
* Tốc độ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chậm hơn do khó khăn về nguồn lực, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng xa.

1. Kết quả dự báo:

* Về tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng(giá cố định 2010) GRDP tăng bình quân 0,23%/năm, giá trị tăng thêm tăng bình quân 4,4%/năm; trong đó ngành nông lâm ngư nghiệp dự báo tăng bình quân 4,0%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 3,6%/năm và ngành dịch vụ tăng 6,5%/năm;
* Huy động vốn đầu tư phát triển trên GRDP đạt khoảng 23,0%;
* GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 3.432USD, tăng 1,1lần so với năm 2015.

Một số chỉ tiêu kinh tế theo các kịch bản tăng trưởng

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **2010** | **2015** | **2020** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương án thấp** | **Phương án trung bình** | **Phương án cao** |
| **I** | **GRDP (giá SS2010, Tỷ đ)** | **43.255** | **58.430** | **59.742** | **82.192** | **93.3304** |
| **1** | **Giá trị tăng thêm** | ***30.530*** | ***45.476*** | ***56.504*** | ***66.824*** | ***77.245*** |
| 1.1 | Nông, lâm nghiệp, TS | 3.428 | 4.059 | 4.939 | 5.110 | 5.110 |
| 1.2 | Công nghiệp – xây dựng | 18.707 | 28.321 | 34.993 | 41.652 | 50.530 |
| 1.3 | Dịch vụ | 8.394 | 12.096 | 16.573 | 20.061 | 21.604 |
| **2** | **Thuế sản phẩm** | **12.725** | **12.953** | **3.238** | **15.368** | **16.059** |
| **II** | **Tăng bình quân năm (%)** |  | **‘11 –‘15** | **2016 – 2020** | | |
| **1** | **Tổng GRDP (giá 2010)** |  | **6,2** | **0,23** | **7,1** | **9,8** |
| **2** | **GT tăng thêm (giá 2010)** |  | **8,3** | ***4,4*** | ***8,0*** | ***11,2*** |
| 2.1 | Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản |  | 3,4 | 4,0 | 4,7 | 4,7 |
| 2.2 | Công nghiệp – xây dựng |  | 9,4 | 3,6 | 7,3 | 11,5 |
| 2.3 | Dịch vụ |  | 7,6 | 6,5 | 10,6 | 12,3 |
| **III** | **GRDP (giá thực tế, Tỷ đ)** | **43.255** | **73.682** | **89.155** | **122.731** | **139.411** |
| **1** | **GTTT (giá thực tế, Tỷ đ)** | ***30.530*** | ***57.365*** | ***84.239*** | ***101.450*** | ***117.175*** |
| 1.1 | Nông, lâm nghiệp, TS | 3.428 | 5.374 | 6.983 | 7.225 | 7.221 |
| 1.2 | Công nghiệp – xây dựng | 18.707 | 35.637 | 50.739 | 62.288 | 75.564 |
| 1.3 | Dịch vụ | 8.394 | 16.354 | 26.516 | 31.938 | 34.394 |
| **2** | **Thuế sản phẩm** | **12.725** | **16.317** | **4.916** | **21.281** | **22.237** |
| **3** | **Cơ cấu giá trị tăng thêm (giá thực tế, %)** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100.0** | **100,0** |
| 3.1 | Nông, lâm nghiệp,TS | 11,2 | 9,4 | 8,3 | 7,1 | 6,2 |
| 3.2 | Công nghiệp – xây dựng | 61,3 | 62,1 | 60,2 | 61.4 | 64,5 |
| 3.3 | Dịch vụ | 27,5 | 28,5 | 31,5 | 31.5 | 29,4 |
| **IV** | **Vốn đầu tư xã hội** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng vốn đầu tư 5 năm 2016 - 2020 (giá thực tế, tỷ đồng) |  |  | 90.000 | 133.000 | 184.000 |
| 2 | Vốn đầu tư bình quân/năm (giá thực tế, tỷ đồng) |  |  | 18.000 | 26.600 | 36.800 |
| 3 | Tỷ trọng đầu tư so với GRDP (%) |  |  | 23,0 | 25,6 | 33,1 |
| **V** | **GDP bình quân đầu người (giá thực tế)** |  |  |  |  |  |
| 1 | VNĐ | 42,9 | 70,0 | 80,0 | 110,0 | 124,8 |
| 22 | USD | 2.062 | 3.319 | 3.432 | 4.885 | 5.427 |

## CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

### Phát triển công nghiệp

#### Mục tiêu và định hướng chung

* Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2016 – 2020 đạt 7,0 – 7,5%/năm; tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong tổng GRDP của tỉnh đến năm 2020 đạt 61– 62%.
* Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt bình quân 6,5%/năm.
* Tỷ trọng GO công nghiệp chế biến, chế tạo/tổng GO công nghiệp đạt 90 - 95%.
* Đẩy mạnh tái cấu trúc ngành công nghiệp theo hướng phát triển mạnh các mặt hàng có hàm lượng giá trị gia tăng lớn, chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng thời phát triển thành sản phẩm công nghiệp chủ lực, đại diện cho công nghiệp của tỉnh trong tương lai như: sản xuất, lắp ráp ô tô xe máy và tổ hợp các ngành bổ trợ sản xuất phụ tùng, linh kiện ô tô, xe máy, sản phẩm điện tử gia dụng, sản xuất lắp ráp các thiết bị tin học, sản xuất phần mềm.
* Khuyến khích tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ để tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm nhằm đứng vững và mở rộng thị trường, nhất là trong giai đoạn Việt Nam đang thực hiện các cam kết của WTO.
* Công nghiệp phụ trợ tiếp tục được xác định là ngành công nghiệp quan trọng cần khuyến khích phát triển để tăng cường tính tự chủ cho sản xuất công nghiệp trong nước trong quá trình hội nhập quốc tế, đồng thời làm cơ sở thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đảm bảo phát triển bền vững công nghiệp của tỉnh. Nhóm ngành công nghiệp phụ trợ sẽ định hướng theo các ngành ưu tiên phát triển là: sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy; hỗ trợ điện tử, tin học; cơ khí chế tạo; sản xuất vật liệu xây dựng; dệt may, da giày.

#### Định hướng, nhiệm vụ phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. *Công nghiệp công nghệ cao:*
2. Phát triển sản xuất các sản phẩm cơ điện tử như các loại sản phẩm điện tử gia dụng (điện thoại, máy điều hoà không khí, ti vi, tủ lạnh, máy giặt,…), các sản phẩm điện tử văn phòng.
3. Phát triển công nghệ tin học, chủ yếu tập trung vào sản xuất lắp ráp các thiết bị tin học, sản xuất phần mềm.
4. Tận dụng triệt để lợi thế vị trí địa lý, từng bước hình thành Khu công nghệ cao tập trung, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghệ cao (điện tử, tin học, phần mềm) của vùng.
5. *Công nghiệp cơ khí chế tạo, đặc biệt là ô tô, xe máy...*
6. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, lắp ráp ô tô xe máy và tổ hợp các ngành bổ trợ sản xuất phụ tùng, linh kiện ô tô, xe máy; đưa ngành chế tạo ô tô xe máy trở thành ngành công nghiệp chủ đạo.
7. Sản xuất, chế tạo (sản phẩm hoàn chỉnh, chi tiết, linh kiện, phụ tùng) các loại máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, máy công cụ, thiết bị và khí cụ điện, thiết bị cơ khí chính xác, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, cấu kiện kim loại và thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị đặc thù cho làng nghề thủ công, đồ gia dụng…
8. *Công nghiệp chế biến nông lâm sản:*
9. Xây dựng Khu công nghiệp chuyên ngành chế biến đồ uống, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
10. Phát triển sản xuất bia, rượu, các loại nước uống tinh khiết, nước hoa quả, nước giải khát chất lượng cao;
11. Chế biến thức ăn chăn nuôi từ nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ nhu cầu nuôi trồng tại địa phương;
12. Phát triển sản phẩm mộc dân dụng từ vật liệu mới (ván nhân tạo), các mặt hàng song, mây tre đan, gỗ mỹ nghệ, hướng vào xuất khẩu.
13. *Công nghiệp khai khoáng và phát triển sản xuất Vật liệu xây dựng:*
14. Tập trung đầu tư và phát triển sản xuất sản phẩm có thế mạnh của địa phương là các loại gạch ceremic, gạch ốp lát;
15. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào (như gạch ngói, cát sỏi), các loại vật liệu lợp, vật liệu chịu lửa, bê tông và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
16. Sản xuất gạch, ngói theo công nghệ lò tuy nen, tiến tới xoá bỏ các lò gạch nung thủ công nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường. Đầu tư phát triển sản xuất gạch không nung từ nguyên liệu đất đồi;
17. *Phát triển tiểu, thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn:*
18. Phát triển công nghiệp sơ chế và chế biến nông sản, tạo thành các cơ sở vệ tinh cho các nhà máy chế biến, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.
19. Sản xuất các đồ dùng, dụng cụ sản xuất, các sản phẩm từ mây tre đan, các sản phẩm từ gỗ và sản phẩm gỗ mỹ nghệ xuất khẩu; phát triển các dịch vụ sửa chữa cơ khí. điện. điện tử.
20. Hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống đã và đang được khôi phục có khả năng phát triển như đá Hải Lựu, rèn Lý Nhân, mộc Bích Chu, Thanh Lãng, gốm Hương Canh, thêu ren Tân Phong. mây tre đan Triệu Đề...
21. Phát triển các làng nghề truyền thống và hình thành các làng nghề mới.

#### Phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn

1. Xây dựng Khu công nghiệp chuyên ngành chế biến đồ uống, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng hướng tới xuất khẩu. Chế biến thức ăn chăn nuôi từ nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ nhu cầu tại địa phương.
2. Thành lập mới các KCN Tam Dương I và Sông Lô I, Lập Thạch I tại địa bàn các huyện Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô, nâng tổng số KCN được thành lập, cấp GCNĐT đến năm 2020 từ 12 - 14 KCN, diện tích đất tự nhiên khoảng từ 2.200 đến 2.500 ha.
3. Các KCN được xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; Xây dựng tại mỗi KCN khu nhà ở cho công nhân để bảo đảm điều kiện sinh hoạt cho người lao động và vệ sinh môi trường.
4. Tỷ lệ lấp đầy các KCN được thành lập đến năm 2020 phấn đấu đạt 55-60%, trong đó các KCN Bình Xuyên, Khai Quang và Bá Thiện được hoàn thiện và lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp.
5. Xây dựng các cụm công nghiệp theo quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp đến năm 2020, từ đó giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong các làng nghề và việc làm cho lao động nông thôn.

#### Các giải pháp phát triển công nghiệp trên địa bàn

1. Tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Thu hút mọi hình thức đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Phối hợp với Trung ương và tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện các dự án giao thông quốc gia trên địa bàn, thúc đẩy đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông trong tỉnh, nhằm từng bước hình thành đồng bộ hệ thống giao thông kết nối trong và ngoài tỉnh, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp.
2. Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án kỹ thuật cao, các dự án thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm xuất khẩu đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp.
3. Khuyến khích và tạo điều kiện thuân lợi nhất cho đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, trong đó có đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh công tác hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp nông thôn.
4. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề phù hợp, ưu tiên phát triển đội ngũ lao động có trình độ cao để tiếp thu và tiến tới làm chủ công nghệ. Mở rộng hợp tác đào tạo lao động với các địa phương trong vùng, đặc biệt là Hà Nội và cả hợp tác với quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh.
5. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thương mại để thu hút vốn đầu tư và tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm công nghiệp của tỉnh.
6. Tư vấn, giúp các doanh nghiệp phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới, tìm kiếm thị trường, tổ chức các lớp tập huấn về phát triển thương mại điện tử, xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển dịch vụ

#### Mục tiêu và phương hướng chung

1. Phát triển khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng các khu vực sản xuất và tốc độ tăng GRDP. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ đạt 10 - 11%/năm. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh đạt 32 - 33% vào năm 2020.
2. Phấn đấu tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 đạt 31%/năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD.
3. Tập trung nguồn lực, đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng và lợi thế, các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao mang lại giá trị gia tăng cao, làm cơ sở cho sự phát triển chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế.

#### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển các lĩnh vực dịch vụ chủ yếu

**2.2.1. Thương mại**

1. Định hướng, nhiệm vụ

###### Xuất khẩu:

* Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm định hướng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị phần đáng kể tại các thị trường khu vực và quốc tế.
* Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 31%/năm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, máy tính xách tay, điện thoại di động, xe máy và linh kiện xe máy, chè khô, lạc nhân...

###### Thương mại nội địa:

* Phát triại nội địa:gạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 31%/năm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, máy và phát trinội địa:gạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 31đầu tư.
* Duy trì và phát trigạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt 3,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 31đầu tư. n pKhuy trì và phát trigạch xuất khẩu đến hạng 1, hạng 2.
* Đến năm 2020 phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại đạt đóng góp 16% vào GRDP của tỉnh, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 19%/năm.

1. Giải pháp phát triển
2. Phát triển các hệ thống thị trường hàng hóa của tỉnh Vĩnh Phúc:

* Tập trung cho hệ thống thị trường tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho đầu vào của sản xuất công nghiệp, tiêu thụ hàng công nghiệp và phát triển các hệ thống thị trường chung.
* Phát triển các hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại và truyền thống.

1. Phát triển doanh nghiệp thương mại và các thành phần kinh tế:

* Tập trung phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ, doanh nghiệp thương mại bán buôn và các mô hình tổ chức kinh doanh.
* Đẩy mạnh phát triển và tăng cường quản lý nhà nước đối với các hệ thống phân phối vừa và nhỏ trong tỉnh, đặc biệt là thị trường nông thôn.

1. Phát triển hạ tầng thương mại:

* Khu vực thành thị:

Hình thành cấu trúc cân đối, hợp lý giữa các khu thương mại – dịch vụ ở thành phố, thị xã, thị trấn, ở các khu dân cư để hình thành mạng lưới các khu thương mại – dịch vụ của tỉnh, trong đó:

* Đối với chuỗi đô thị trung tâm (Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hương Canh…): Hình thành khu thương mại – dịch vụ trên cơ sở phát triển đa dạng các loại hình tổ chức thương mại, chú trọng các loại hình hiện đại, qui mô lớn, hình thành không gian giao dịch, mua sắm phong phú, thuận tiện cho các doanh nhân, cho dân cư trong tỉnh và khách vãng lai.
* Đối với các đô thị vùng trung du và phía Nam (thị trấn huyện): Phát triển các loại hình tổ chức thương mại truyền thống và hiện đại, có hạt nhân là các trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ, các loại cửa hàng,…), hình thành không gian mua sắm phục vụ cư dân trong vùng.
* Điều chỉnh, sắp xếp và nâng cấp mạng lưới thương mại truyền thống như: nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới chợ hiện có, hạn chế phát triển chợ dân sinh qui mô nhỏ tại khu vực đô thị.
* Khu vực nông thôn:

Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng ở thị trường nông thôn; Nâng cấp và đa dạng chức năng của chợ bán buôn theo hướng thành lập công ty chợ và áp dụng các hình thức giao dịch hiện đại, các dịch vụ tổng hợp; Nâng cấp mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ ở các xã, khuyến khích thương nhân kinh doanh trên chợ thành lập các liên minh mua bán hàng hoá; lấy chợ làm hạt nhân để phát triển các chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp xung quanh khu vực chợ.

1. Cơ chế, chính sách:

* Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các loại hình thương mại truyền thống và hiện đại, khuyến khích phát triển xuất khẩu nội địa với các sản phẩm công nghiệp, sản phẩm TTCN, sản phẩm nông nghiệp thô và chế biến.
* Tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư cùng với chính sách ưu đãi, thông thoáng để thu hút các nguồn vào ngành thương mại Vĩnh Phúc. Tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn viện trợ để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trọng điểm của Vĩnh Phúc, nhất là đối với các công trình có khả năng chậm thu hồi vốn.
* Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức cơ bản cần thiết cho các doanh nhân, như: Chuẩn bị để trở thành một doanh nhân; Bắt đầu nghề kinh doanh; Lập kế hoạch kinh doanh và chiến lược kinh doanh; Kế toán đơn giản cho các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ; Quản lý tài chính và các nguồn vốn…Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, phổ biến rộng rãi các qui định của Nhà nước như các qui định về điều kiện tham gia kinh doanh, trách nhiệm dân sự, các ràng buộc pháp luật khác,… cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh thương mại.
* Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả liên kết giữa thị trường Vĩnh Phúc với thị trường các địa phương khác trong nước, đặc biệt là thủ đô Hà Nội và vùng KTTĐ Bắc Bộ.
* Xây dựng chính sách và cơ chế quản lý thương mại hàng hoá và dịch vụ tại địa phương; Quản lý chiến lược và quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển ngành thương mại của tỉnh.

**2.2.2. Dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng**

1. *Định hướng, nhiệm vụ*
2. Xây dựng các trung tâm du lịch tầm cỡ quốc gia và quốc tế, các điểm, tour du lịch... trên địa bàn trong quan hệ hợp tác liên tỉnh, liên vùng và quốc tế.
3. Khai thác tốt lợi thế về vị trí gần Thủ đô Hà Nội, khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch mới: (i) các dịch vụ vui chơi, giải trí quy mô lớn, hiện đại…; (ii) hiện đại hóa các trung tâm du lịch sinh thái, phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh...
4. Phát triển hệ thống các cơ sở lưu trú và công trình dịch vụ du lịch, công trình vui chơi giải trí.
5. Phát triển tôn tạo các di tích văn hoá-lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch.
6. Đầu tư phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.
7. Chú trọng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho du lịch.
8. Về tổ chức kinh doanh: hình thành một số tuyến du lịch trọng tâm: (i) Tuyến Tam Dương – Tam Đảo; (ii) Tuyến Vĩnh Tường – Yên Lạc; (iii) Tuyến Sông Lô – Lập Thạch; (iv) Tuyến Phúc Yên – Bình Xuyên.
9. *Giải pháp phát triển*
10. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; khuyến khích đầu tư vào phát triển các khu vui chơi giải trí hiện đại; thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch.
11. Tăng cường công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động du lịch. Tập trung vào: (1) các kỹ năng về tổ chức quản lý các tour, tuyến du lịch; (2) đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh và tiếng Trung… nhằm đảm bảo nguồn nhân lực tốt cho phát triển du lịch (các giải pháp cụ thể được trình bày chi tiết trong nội dung về phát triển giáo dục và đào tạo).
12. Đẩy mạnh chuyên nghiệp hóa hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch: Tập trung xúc tiến quảng bá theo chiến dịch trọng điểm, phù hợp định hướng phát triển sản phẩm, thương hiệu du lịch của tỉnh; xây dựng cơ chế hợp tác trong và ngoài ngành, đẩy mạnh xã hội hóa xúc tiến quảng bá du lịch; tận dụng tối đa sức mạnh truyền thông, huy động sự hợp tác của các cơ quan đại diện ngoại giao tại các nước, truyền thông qua các mạng xã hội.
13. Tăng cường liên kết, phối hợp với các địa phương trong vùng trong thực hiện quy hoạch, phát triển sản phẩm, xúc tiến quảng bá, xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu du lịch. Hình thành các tuor, tuyến du lịch liên vùng, tỉnh và hướng tới hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch.

**2.2.3. Dịch vụ tài chính, ngân hàng**

1. Phương hướng, mục tiêu
2. Tập trung vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời cung ứng các dịch vụ ngân hàng phù hợp cho các tổ chức kinh tế và dân cư. Tạo nguồn lực phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng vốn huy động bình quân đạt 20%/năm, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân đạt 18%/năm đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế; tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt hàng năm chiếm trên 80% so với doanh số thanh toán chung; tỷ trọng kinh doanh ngoại tệ qua ngân hàng chiếm 80-85% thị phần.
4. Giải pháp phát triển:
5. Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và môi trường kinh tế cho các ngân hàng phát triển kinh doanh có hiệu quả; Tổ chức triển khai nghiêm túc có hiệu quả hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
6. Tạo điều kiện thuận lợi để các quỹ đầu tư, ngân hàng mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Vĩnh Phúc đáp ứng nhu cầu của các đầu tư và trở thành kênh huy động vốn có hiệu quả cho phát triển kinh tế và đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng;.
7. Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ, chính sách ngoại hối và hoạt động giám sát của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.
8. Ứng dụng khoa học công nghệ (công nghệ thông tin) vào hoạt động nghiệp vụ; Hiện đại hoá công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán, đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
9. Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại các ngân hàng về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực theo các đề án được duyệt. Đặc biệt là xây dựng phong cách kinh doanh ngân hàng văn minh, hiện đại.

**2.2.4. Dịch vụ vận tải, logistic**

1. Mục tiêu:
2. Tập trung đầu tư khai thác hai loại hình vận tải đường bộ và đường sắt, đồng thời tập trung đầu tư phát triển vận tải đường thủy trên các sông Hồng, sông Lô, sông Phó Đáy và sông Cà Lồ.
3. Phấn đấu tốc độ tăng doanh thu vận tải đường bộ bình quân đạt trên 10%/năm giai đoạn 2016 - 2020.
4. Giải pháp phát triển:
5. Quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ, coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững hạ tầng giao thông hiện có; chú trọng phát triển hạ tầng giao thông nông thôn.
6. Phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, bố trí hợp lý các tuyến vận tải, nâng cấp từng bước chuẩn hóa các phương tiện giao thông đảm bảo an toàn, văn minh; Phát triển loại hình vận tải du lịch, taxi, khai thác ổn định và không ngừng mở rộng các tuyến xe buýt. Đầu tư phát triển hệ thống kho bãi phục vụ cho trung chuyển hàng hóa và phát triển dịch vụ logistic.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

#### Mục tiêu

1. Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với giải quyết lao động việc làm nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc dựa trên lợi thế, đổi mới tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên môn hóa lao động và ngành nghề, đẩy mạnh liên kết, phát triển thương mại – dịch vụ nông sản nhằm phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại, an toàn, xanh, sạch và có giá trị gia tăng cao.
2. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản đạt 4,0– 4,5%/năm, giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng trên 4,5%/năm.
3. Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản đến năm 2020: Nông nghiệp 92%, lâm nghiệp 0,7%, thủy sản 7,3% .
4. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi lên khoảng 56%, ngành trồng trọt khoảng 36 – 37% và dịch vụ 6-7% vào năm 2020.

#### Định hướng, nhiệm vụ phát triển các ngành, lĩnh vực

**3.2.1. Nông nghiệp**

1. Trồng trọt:
2. Xây dựng và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh, sử dụng cây trồng chuyển gen để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả.
3. Ổn định diện tích canh tác lúa 30 – 31 ngàn ha để bảo đảm an ninh lương thực.
4. Phát huy lợi thế về nguồn nước thủy lợi để xây dựng các vùng chuyên canh lúa có năng suất, chất lượng , bố trí gọn vùng thuận lợi cho việc cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới.
5. Giảm diện tích cây lượng thực có củ; phát triển cây công nghiệp hàng năm có giá trị hàng hóa cao; Quy hoạch và xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn có quy mô đạt khoảng 3000 – 3200ha bằng các giống mới năng suất cao, phẩm chất tốt kết hợp với áp dụng quy trình chăm sóc phù hợp.
6. Phát triển kinh tế trang trại vườn đồi, chuyển đổi một phần đất lâm nghiệp thích hợp sang trồng cây căn quả có giá trị kinh tế cao, phù hợp với đất đai, khí hậu ở Vĩnh Phúc như xoài, chuối, thanh long ruột đỏ…
7. Chăn nuôi:
8. Tiếp tục phát triển mạnh chăn nuôi trong đó sản phẩm chủ lực là lợn, bò sữa, bò thịt và một số vật nuôiđặc sản khác.
9. Nhân rộng nhanh các mô hình hiệu quả về chăn nuôi lợn, bò, gà theo hướng tập trung, công nghiệp nhằm tạo khối lượng sản phẩm lớn.
10. Phát triển chăn nuôi bò thịt ở các địa phương có điều kiện về đồng cỏ; chăn nuôi bò sữa ở các xã vùng bãi huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Lập Thạch và Tam Đảo; chăn nuôi lợn theo mô hình công nghiệp, bán công nghiệp và thủy cầm ở vùng đồng bằng ven sông.
11. Chú trọng đầu tư công tác giống để phát triển đàn lợn hướng nạc, đàn bò sữa, bò thịt năng suất chất lượng cao.
12. Khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi hàng hoá tập trung theo phương thức công nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, đảm bảo cung cấp thực phẩm sạch, an toàn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**3.2.2. Lâm nghiệp**

1. Đảm bảo ổn định vốn rừng để bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan du lịch, kết hợp với trồng cây ăn quả, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp.
2. Bảo vệ diện tích hiện có trên cả 3 loại rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới tập trung và cây phân tán để bảo đảm độ che phủ theo quy hoạch lâm nghiệp đã được duyệt. Vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vừa phát huy chức năng phòng hộ của rừng, tăng tính đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen động thực vật, đồng thời hạn chế được những hiểm họa do thiên tai gây nên.
3. Xây dựng trung tâm sản xuất giống chất lượng cao, vườn ươm cây giống để phục vụ công tác trồng rừng và trồng cây phân tán.

**3.2.3. Thủy sản**

1. Tăng cường đầu tư thâm canh nuôi trồng thuỷ sản trên diện tích mặt nước, ruộng trũng hiện có; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và giống mới trong nuôi trồng thuỷ sản, chuyển từ quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh.
2. Đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất nuôi trồng, đến năm 2020đạt bình quân trên 4 tấn/ha.
3. Đầu tư, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống thủy sản hiện có, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất giống để đảm bảo con giống sản xuất ra có chất lượng, đa dạng về chủng loại. Đầu tư xây dựng một vài cơ sở sản xuất giống ở những huyện có tiềm năng phát triển thủy sản như Lập Thạch, Sông Lô, Bình Xuyên để chủ động con giống trong nuôi trồng của các địa phương này.

#### Các giải pháp phát triển

1. Tăng cường đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, nông thôn và đẩy mạnh việc đưa cơ khí hoá vào sản xuất nông nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông sản để tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.
2. Tiếp tục đầu tư cho các công trình thuỷ nông, kiên cố hoá kênh mương, các công trình phục vụ phòng chống bão lụt và hạ tầng kinh tế nông nghiệp, nông thôn.
3. Ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh cho việc ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp, công nghệ sinh học, hình thành các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ nông dân tìm kiếm thị trường, đầu tư thỏa đáng cho đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề cho nông dân, tăng cường đầu tư cung cấp thông tin cho nông dân.
4. Tăng cường quản lý nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.
5. Khuyến khích nông dân dồn ghép ruộng đất, dồn điền đổi thửa hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo luật đất đai để tạo thành các khu sản xuất tập trung; kiện toàn hệ thống hợp tác xã.
6. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp nhất là các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản và lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phôi giống.
7. Thu hút cá nhân trong và ngoài nước đấu thầu quyền sử dụng đất. Đưa cơ chế, chính sách mới trong nông nghiệp để tạo cho nông dân cơ hội phát triển như: Nông dân được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào dự án đầu tư. Có cơ chế và cải tiến cơ chế hỗ trợ, cho vay để nông dân có vốn phát triển sản xuất.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo

#### Mục tiêu, nhiệm vụ

1. *Mầm non:*

Đảm bảo đủ trường, lớp cho bậc học mầm non để đến năm 2020: tỷ lệ phòng học kiên cố đạt100% ; trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt trên 95%; 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

1. *Tiểu học:*

Đến năm 2020, tỷ lệ phòng học kiên cố là 100%, có đủ phòng học đảm bảo 100% số học sinh được học tập và hoạt động cả ngày ở trường; 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

1. *Trung học cơ sở:*

Đảm bảo 100% học sinh tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6; 95% thanh niên từ 15- 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS; 90 – 95% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, bổ túc THPT, TCCN và trung cấp nghề; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% vào năm 2020.

1. *Trung học phổ thông:*

Đảm bảo 100% số trường THPT có đủ các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học và có 100% trường đạt chuẩn Quốc gia. Phát triển giáo dục ở mức trên chuẩn, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được chuẩn hóa theo hướng hiện đại.

1. *Đào tạo:*

Các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh được củng cố, đầu tư nâng cấp, mở rộng và từng bước được hiện đại hoá, hoạt động gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% vào năm 2020.

1. *Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học:*

Đến năm 2020 có 100% giáo viên giáo dục nghề nghiệp và phổ thông có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học.

#### Định hướng, giải pháp phát triển

1. *Tăng cường quản lý nhà nước*

Từng bước qui hoạch, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp các cấp học, ngành học. Ưu tiên đầu tư dành cho giáo dục - đào tạo đảm bảo mức tỷ lệ hàng năm hợp lý, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, nâng cao chất lượng giáo dục phổ cập.

Thực hiện tốt phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo; xây dựng xã hội học tập, đa dạng hóa phương thức học tập. Chú trọng xây dựng mối quan hệ giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội. Chú trọng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh và xây dựng quy tắc ứng xử văn hoá trường học; thực hiện tốt đề án dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông.

1. *Nâng cao toàn diện chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp*

Thực hiện đồng bộ hoá cơ cấu đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện.

Thu hút nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục. Đổi mới chính sách thu hút trí thức có trình độ cao, giáo viên giỏi về công tác tại tỉnh. Thực hiện đầy đủ chế độ đối với giáo viên nhất là giáo viên mầm non, giáo viên miền núi; có kế hoạch bổ sung lực lượng giáo viên còn thiếu và yếu ở các môn học.

1. *Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo*

Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên. Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó.

Đầu tư cải tạo nâng cấp và xây dựng mới phòng học, đảm bảo mỗi trường phải có đủ 1 bộ trang thiết bị và đồ dùng dạy và học, đảm bảo các tiêu chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục thực hiện xã hội hóa trong phát triển giáo dục đào tạo. Khuyến khích và có cơ chế huy động nguồn lực trong nhân dân đầu tư cho giáo dục. Tạo điều kiện để giáo dục - đào tạo gắn với thực tế sản xuất, kỹ thuật, đời sống. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phát triển đào tạo nghề dưới hình thức thành lập trường dạy nghề trong doanh nghiệp hoặc trong khu công nghiệp, đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo.

1. *Coi trọng đào tạo nghề cả về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng.*

Thực hiện có hiệu quả Đề án dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo đến năm 2020 theo Nghị quyết 37/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh. Nhân rộng các mô hình dạy nghề có hiệu quả, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Tăng cường mối quan hệ giữa dạy nghề với thị trường lao động, giữa các cơ sở dạy nghề và các doanh nghiệp để đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống dạy nghề hướng vào nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm. Tăng cường công tác tư vấn, hướng nghiệp trong nhà trường.

1. *Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên*, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông nhằm mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, giúp người học hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

#### Mục tiêu, nhiệm vụ

Bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số.

Phát triển mạng lưới y tế cơ sở, duy trì 100% số trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia. Kiện toàn tổ chức mạng lưới YTDP từ tỉnh đến huyện, xã.

Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đến năm 2020 (không kể giường bệnh tại trạm y tế xã) đạt 32 giường.

Đến năm 2020 có 9,3 bác sỹ/1 vạn dân, 100% thôn bản có nhân viên y tế hoạt động, 100% trạm y tế xã có bác sỹ.

#### Định hướng, giải pháp phát triển

1. *Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống y tế*

* Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, mạng lưới y tế: kiện toàn tổ chức bộ máy ngành Y tế từ tỉnh đến huyện, xã theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối nhằm tập trung nguồn lực cho phát triển ngành y tế.
* Phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu; phát triển y học hiện đại gắn với y học cổ truyền.Củng cố, nâng cấp các BV tuyến tỉnh để đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ là những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của tỉnh.
* Chuẩn hoá các trang thiết bị y tế, tăng cường sử dụng có hiệu quả và khai thác hết công suất các trang thiết bị y tế trong chẩn đoán và điều trị.
* Củng cố và nâng cao chất lượng của hệ thống khám chữa bệnh. Thực hiện được kỹ thuật y học cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh tại các BV tuyến tỉnh và BV tư nhân. Phát triển y tế phổ cập, bác sỹ gia đình, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe ban đầu, bao phủ y tế toàn dân kết hợp với phát triển y tế chuyên sâu. Triển khai các giải pháp tổng thể để giảm quá tải bệnh viện; từng bước thiết lập lại hệ thống chuyển tuyến trong khám bệnh, chữa bệnh; tham gia vào mạng lưới bệnh viện vệ tinh; kiện toàn mạng lưới bệnh viện chuyên khoa và các khoa ung bướu, tim mạch, nội tiết, chấn thương chỉnh hình, sản nhi, phục hồi chức năng; chú trọng phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.
* Tiếp tục triển khai Chính sách quốc gia về thuốc. Cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu và trang thiết bị có chất lượng với giá cả hợp lý. Sử dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả.
* Kiện toàn cơ chế xử lý, phản hồi ý kiến, bảo vệ quyền lợi của người bệnh; áp dụng tiêu chuẩn quản lý chất lượng phù hợp và ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh.

1. *Đầu tư phát triển*

Tăng cường đầu tư phát triển y tế công lập đi đôi với việc khuyến khích và tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập. Đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân. Khuyến khích phát triển cơ sở y tế ngoài công lập.

1. *Tăng cường công tác phòng ngừa:*

* Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật; khống chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp và mới nổi, không để dịch lớn xảy ra.
* Tăng cường chăm sóc sức khỏe cho đối tượng chính sách, người nghèo, người dân tộc thiểu số, bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi.
* Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng chống dịch bệnh chủ động.

1. *Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng:*

* Tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và một số chuyên khoa; chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao.
* Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có y đức tốt, tâm huyết, trách nhiệm, cơ cấu hợp lý và đồng bộ, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1. *Chủ động duy trì mức sinh hợp lý*, giảm chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, đáp ứng đủ nhu cầu dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của người dân, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản có chất lượng, tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.
2. Phát triển dịch vụ y tế tại các khu du lịch trọng điểm bao gồm Tam Đảo, Đại Lải (thị xã Phúc Yên) với các Trung tâm khám chữa bệnh, nghỉ dưỡng, Trung tâm khám chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền, nghỉ dưỡng trên cơ sở huy động nguồn xã hội hóa y tế.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển văn hóa, thể thao

#### Văn hóa

##### Mục tiêu

1. Hướng tới xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóatiên tiến, đậm đà bản sắc vùng đất và con ng­ười Vĩnh Phúc. Hình thành nền tảng vật chất mới đa dạng, hiện đại cùng với chất l­ượng đội ngũ cán bộ và cơ chế quản lý thích ứng trong xu thế phát triển văn hoá công nghiệp - đô thị trở thành thành phố Vĩnh Phúc vào những năm 20 của thế kỷ XXI.
2. Xây dựng môi trường văn hoá ở đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy - mại dâm. Hoàn thành các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới.
3. Phấn đấu đến năm 2020 có 90% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 75% làng, thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn làng văn hóa, 90% đơn vị đạt tiêu chuẩn đơn vị văn hóa, 95% làng, thôn thực hiện Nếp sống văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội, mừng thọ, quy ước - hương ước văn hóa.

##### Định hướng, giải pháp phát triển

1. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển văn hoá và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hoá lành mạnh trong xã hội. Bảo tồn, khai thác, phát huy có hiệu quả văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn
2. Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, đơn vị văn hoá gắn với thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới.
3. Triển khai Quy hoạch đầu tư, tôn tạo, tu bổ một số di tích, cụm di tích tiêu biểu; hoàn thiện đưa vào khai thác sử dụng các công trình văn hoá trọng điểm như Văn Miếu tỉnh, Nhà hát lớn….
4. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá:

* Tăng cường công tác tuyên truyền, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh về văn hoá nhất là về nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".
* Cải tiến mô hình tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa: rà soát, nghiên cứu các lĩnh vực quản lý, cấp phép hoạt động văn hoá thông tin, nhằm đơn giản hoá thủ tục hành chính. Tăng cư­ờng tổ chức và lực lượng thanh tra chuyên ngành, tổ chức kiểm tra liên ngành 3 cấp tỉnh, huyện, xã.
* Xây dựng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu t­ư cho văn hoá, đặc biệt trong các lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản, xây dựng và kinh doanh rạp, các khu vui chơi giải trí.
* Có cơ chế chính sách khuyến khích nhân dân tham gia các hoạt động văn hóa cả về sáng tạo và h­ưởng thụ. Xây dựng ph­ương thức hoạt động thiết chế văn hóa cơ sở phù hợp với xu h­ướng xã hội hoá. Vận dụng các cơ chế chính sách phù hợp với đặc thù của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa.

#### Thể dục thể thao

##### Mục tiêu

* Phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 50% dân số luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên.
* Tìm kiếm, xây dựng các mô hình tổ chức mới ở cấp cộng đồng, cấp xã;…
* Đầu tư duy trì, nâng cấp trang bị để đến 2020, các cơ sở vật chất trong ngành đảm bảo đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng.
* Phấn đấu đưa thể dục thể thao Vĩnh Phúc ở thứ hạng cao ở Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước tại các Đại hội TDTT toàn quốc.

##### Định hướng, giải pháp

1. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng, nâng cao hiệu quả phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ", đồng thời chú trọng đến thể thao chuyên nghiệp, quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các vận động viên thể thao thành tích cao được bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao thành tích.
2. Phát triển TDTT với nhiều loại hình đa dạng, phong phú gắn với yêu cầu xây dựng đời sống văn hoá, nâng cao thể lực, tầm vóc con người Vĩnh Phúc; tập trung đầu tư cho TDTT trường học, tạo sự chuyển biến cơ bản về chất lượng công tác giáo dục thể chất cho học sinh.
3. Chú trọng đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao, ưu tiên đầu tư phát triển những môn thể thao có thế mạnh của tỉnh, phấn đấu xây dựng Vĩnh Phúc trở thành một trong những trung tâm TDTT mạnh của vùng và cả nước. Hoàn thiện hệ thống thể thao thành tích cao, từng bước nâng cao thành tích thi đấu thể thao ở các kỳ Đại hội trong nước; cung cấp lực lượng vận động viên cho quốc gia ở một số môn thể thao thế mạnh và phấn đấu đạt huy chương Đông Nam Á ở một số môn thể thao.
4. Xây dựng cơ chế, chính sách và chế độ thoả đáng cho phát triển các môn thể thao thế mạnh, truyền thống trong đó chú trọng bồi dưỡng đào tạo đãi ngộ đặc biệt tài năng thể thao của tỉnh.
5. Xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong đội ngũ cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao.
6. Chính sách đầu tư:

* Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho TDTT; phát triển sự nghiệp TDTT tương xứng với vị trí, tiềm năng, tốc độ và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.
* Xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quy hoạch các thiết chế phục vụ TDTT như: sân bãi, nhà tập luyện thi đấu, câu lạc bộ, dụng cụ TDTT... phù hợp với sự phát triển của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội. Cần quan tâm chỉ đạo quy hoạch và xây dựng các công trình TDTT ở các cơ sở; hoàn thiện đưa vào sử dụng khu đào tạo vận động viên thể thao của tỉnh.

### Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

#### Khoa học – công nghệ

##### Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao đạt 45,0%; tỷ lệ đổi mới công nghệ đạt 25,0%; tỷ lệ văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp/đơn đăng ký đạt 80,0%.

##### Nhiệm vụ và giải pháp

Đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất và con người để nâng cao năng lực khoa học công nghệ cho các tổ chức KHCN của tỉnh. Thực hiện tốt và sử dung có hiệu quả quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa trên thị trường. Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và có hiệu quả, công nghệ sinh học, công nghệ sạch trong sản xuất, bảo vệ môi trường và đời sống nhân dân.

#### Bảo vệ môi trường

1. *Tăng cường quản lý nhà nước*
2. Triển khai có hiệu quả các chương trình, nhiệm vụ, dự án về đo đạc lập bản đồ địa hình, địa chính. Nâng cao chất lượng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác.
3. Cơ bản xây dựng xong hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai từ cấp tỉnh đến cấp xã theo mô hình tổ chức tiên tiến và ứng dụng công nghệ hiện đại. Quyết liệt việc kiểm tra, thu hồi đất không sử dụng, chậm tiến độ sử dụng, sử dụng không đúng mục đích. Tổ chức tốt công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất; ký hợp đồng với các doanh nghiệp thuê đất trên địa bàn tỉnh.
4. Tiếp tục triển khai công tác điều chỉnh, bổ sung khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn. Sớm hoàn thiện quy hoạch khoáng sản để làm cơ sở cho việc cấp phép khai thác và tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản có biện pháp hiệu quả hạn chế đi đến chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong gìn giữ và bảo vệ môi trường. Gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội.
6. *Huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường*
7. Huy động các nguồn lực để xây dựng các cơ sở xử lý chất thải tập trung. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.
8. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, dự án thực hiện Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ bảo vệ môi trường nông thôn.
9. Tập trung xây dựng lò đốt khí tự nhiên cho cụm xã nông thôn nhằm giải quyết tình trạng chôn lấp rác không đảm bảo vệ sinh môi trường và xả rác trên các tuyến đường giao thông.
10. Tiếp tục triển khai các nội dung thuộc Dự án thí điểm cải tạo môi trường cảnh quan sinh thái sông Phan.
11. Mở rộng quy mô triển khai các dự án hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi bằng hầm biogas đối với hộ gia đình.
12. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh, đồng thời tăng cường kiểm tra xử lý các cơ sở vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường...

### Giải quyết việc làm và an sinh xã hội

Nâng cao chất lượng các hoạt động về thông tin thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, hoạt động của sàn giao dịch việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, trong đó tập trung vào thị trường mới, có tiềm năng, an toàn và có thu nhập cao cho lao động. Đẩy mạnh các hình thức hợp tác đưa lao động có trình độ, tay nghề đi làm việc ở nước ngoài như: đưa điều dưỡng viên, người lao động đi làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Cộng hoà liên bang Đức...

Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp tạo việc làm thông qua việc tiếp tục cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ giải quyết việc làm địa phương, dành các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp đối với người thất nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh có khả năng thu hút nhiều lao động. Quan tâm hỗ trợ giải quyết việc làm nhất là cho người dân các địa phương dành đất phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường biện pháp hỗ trợ an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tiếp tục thực hiện và triển khai đồng bộ nhóm giải pháp đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết 30/2008/NQ của Chính phủ. Thực hiện đầy đủ, kịp thời có hiệu quả các chính sách về bảo trợ xã hội. Theo dõi, nắm vững tình hình đời sống nhân dân, thực hiện đầy đủ, kịp thời có hiệu quả các chính sách về bảo trợ xã hội. Đảm bảo chế độ, tiêu chuẩn, định mức cho các đối tượng chính sách về bảo trợ xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật. Triển khai thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ các hộ nghèo, cho học sinh, sinh viên có điều kiện, hoàn cảnh khó khăn được vay ưu đãi để học tập, trợ giúp pháp lý cho người nghèo. Tiếp tục duy trì thực hiện giải quyết tốt chế độ ưu đãi đối với người có công; quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ gia đình liệt sỹ, thương binh; Đẩy mạnh phong trào "Đền ơn đáp nghĩa",...

### Quốc phòng, an ninh

1. Bố trí thế trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới, gắn kết quốc phòng với an ninh và kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn.
2. Nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng toàn dân. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hàng năm cả về số lượng và chất lượng. Làm tốt công tác luyện tập quân sự, huấn luyện quân dự bị.
3. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tổ chức mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, trong đó tập trung chỉ đạo đấu tranh với các tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm ma túy, tội phạm kinh tế, tham nhũng...
4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tuân thủpháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, không để oan sai, bỏ lọt tội phạm, đảm bảo tiến độ điều tra, truy tố, xét xử, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, thực hiện tốt yêu cầu cải cách tư pháp.
5. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kiềm chế, đẩy lùi tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông, hạn chế thấp nhất số vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, thực hiện có hiệu quả mục tiêu 3 giảm mà tỉnh đã đề ra.
6. Nhân rộng các điển hình tiên tiến trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và “Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010- 2020”.

### Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng

1. Hệ thống giao thông

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông tiến tới hoàn thiện Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 đã được phê duyệt.

1. Nâng cấp giao thông đô thị tại các thành phố, thị xã. Mở rộng, nâng cấp mạng giao thông nông thôn. Tập trung các nguồn lực để đầu tư cho các công trình trọng điểm.
2. Huy động tốt các nguồn lực và tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, Ngành TW để triển khai các nhóm dự án:

* Đường cao tốc, Quốc lộ, các đường vành đai và các đường trục chính đến các trung tâm văn hóa- chính trị của các huyện thành thị như đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, cải tạo nâng cấp QL2B đoạn km10 - km25, đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh (giai đoạn 2), đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (giai đoạn 2), đường từ nút giao thông lập thể đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi trung tâm huyện Sông Lô, đường vành đai 3 (đoạn Vĩnh Tường – Bình Xuyên) kết hợp nâng cấp, tải tạo các tuyến đường tỉnh 303, 304, 305, đường vành đai 4,5, đường nối từ đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh đến khu danh thắng Tây Thiên, đường nối từ Tây Thiên đến khu du lịch Bên Tắm, đường nối từ Tam Đảo 1 đến Tam Đảo 2, đường từ ĐT 302 đến Đền Thõng thuộc khu danh thắng Tây Thiên qua Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên… để tạo nên các huyết mạch giao thông kết nối các tỉnh, thành phố lân cận đi Hà Nội, Thái Nguyên phục vụ giao thương được thuận tiện hơn.
* Nâng cấp khổ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đạt tiêu chuẩn quốc gia cấp I, tốc độ 120 km/h. Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Lào Cai, khổ đường 1435mm, tốc độ thiết kế 200 km/h. Xây dựng cảng ICD tại Km 45+410 (ga Hương Canh mới) có công suất 5,5 triệu tấn/năm phục vụ xếp dỡ tập kết và thông quan hàng hóa.
* Cải tạo, nâng cấp các bến phà. Nâng cấp các bến xe hiện có, củng cố và phát triển các bãi đỗ xe. Nâng cao chất lượng hoạt động xe buýt, nghiên cứu phát triển thêm một số tuyến xe buýt mới theo quy hoạch.

1. Tiếp tục triển khai Đề án phát triển giao thông nội đồng để đến năm 2020 đường trục chính giao thông nội đồng cứng hoá đạt 100%.
2. Hạ tầng cấp điện

Cải tạo hệ thống điện trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó tập trung ưu tiên các khu vực đô thị và công nghiệp đảm bảo cung cấp điện cho các doanh nghiệp ổn định sản xuất.

Tập trung thực hiện các dự án : Xây dựng mới 1 Trạm 220KV-250MVA Vĩnh Tường; Xây dựng mới và nâng cấp các trạm 110KV: Vĩnh Yên 2 và Tam Đảo theo quy hoạch ngành điện.

Ưu tiên phát triển lưới điện tại các khu, cụm công nghiệp; Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và hạ ngầm lưới điện trung, hạ áp tại các khu du lịch: Tây Thiên, Tam Đảo, Đại Lải, Hồ Vân Trục, hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Vĩnh Thịnh đến giao với quốc lộ 2A.

1. Hạ tầng cấp nước:

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh, chủ yếu bằng hình thức xã hội hoá đầu tư. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Vĩnh Yên lên công suất 67.000m3/ngày đêm; Phúc Yên lên công suất 40.000m3/ngđ. Từng bước đầu tư xây dựng mới các nhà máy nước Vĩnh Yên giai đoạn II và Nhà máy cấp nước Liễn Sơn. Đầu tư xây dựng nhà máy nước Đức Bác công suất 150.000 m3/ngđ và dự án cấp nước nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc sử dụng nguồn vốn ODA của Ngân hàng thế giới.

1. Hạ tầng viễn thông:

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị mạng lưới điện thoại như: mạng chuyển mạch tiến tới năm 2020 sử dụng mạng thế hệ mới (NGN) làm nhiệm vụ chuyển mạch thoại nội hạt và cung cấp các dịch vụ băng rộng khác; Mạng truyền dẫn đến năm 2020, đạt dung lượng 200 Gbps. Khu vực Thành phố Vĩnh Yên, Thị xã Phúc Yên: Ngầm hóa 90% hạ tầng mạng ngoại vi; Ngầm hóa mạng ngoại vi đến thuê bao, cụm thuê bao trên diện rộng; Khu vực còn lại ngầm hóa 60% hạ tầng mạng ngoại vi đến hệ thống tủ cáp; Ngầm hóa mạng ngoại vi đến thuê bao, cụm thuê bao tại khu vực các trục đường chính, tuyến phố chính khu vực trung tâm các huyện.

### Phát triển đô thị

Phấn đấu đến năm 2020, tỉnh có 23 đô thị trong đó 1 đô thị loại II (thành phố Vĩnh Yên), 1 đô thị loại III (thị xã Phúc Yên), 2 đô thị loại IV (Vĩnh Tường, Bình Xuyên), 9 thị trấn hiện có là đô thị loại V, 10 điểm dân cư được tổ chức theo hướng là đô thị loại V gồm: Nguyệt Đức, Tây Thiên, Vàng, Hợp Lý, Hải Lựu, Đức Bác, Lãng Công, Văn Quán, Bàn Giản, Xuân Lôi.

Thực hiện phát triển đô thị bền vững, xanh, sạch, đẹp, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Hình thành đô thị Vĩnh Phúc phát triển thành đô thị trung tâm của vùng Thủ đô, có mức độ hiện đại, tốc độ tăng triển và năng lực cạnh trnh ngang tầm với các tỉnh thuộc quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội với 80% các khu đô thị, 95% và khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn về môi trường; thu gom 90% chất thải rắn công nghiệp, dịch vụ; xử lý trên 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế; thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường 95% chất thải rắn khu vực đô thị và 75% chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.

Cấp nước bao phủ 90% đối với đô thị loại IV trở lên, 70% đô thị loại V.

# CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCHCƠ BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

## GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐẦU TƯ

### Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được nhịp độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân trong 5 năm 2016-2020 khoảng 7,0-7,5%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cho cả giai đoạn là khoảng 133-135 nghìn tỷ đồng, tương đương với khoảng 6,6 – 6,7 tỷ USD.

Dự báo trong 5 năm (2016-2020) khả năng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khoảng 130- 135 nghìn tỷ đồng, trong đó: vốn Ngân sách Nhà nước 31- 33 nghìn tỷ đồng; vốn dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh 40-41 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 27-28 nghìn tỷ đồng; vốn do TW và doanh nghiệp trong nước (DDI) đầu tư trên địa bàn: 28 - 29 nghìn tỷ đồng, còn lại là các nguồn vốn khác (vốn tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn, …) khoảng 5 nghìn tỷ đồng.

### Các giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

1. *Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (vốn tích luỹ từ GDP)*
2. Rà soát lại cơ cấu thu ngân sách, đảm bảo thu hợp lý và nuôi dưỡng nguồn thu để tăng thu, chống thất thu.
3. Điều chỉnh lại cơ cấu phân bổ và sử dụng ngân sách theo hướng tạo tác động gián tiếp, hiệu quả đến sự phát triển chung của tỉnh:

* Ngân sách nhà nước được bố trí ưu tiên cho phát triển giáo dục phổ cập ở các bậc học từ tiểu học đến trung học cơ sở và các Chương trình đào tạo nhân lực trình độ, chất lượng cao trực tiếp phục vụ khu vực công.
* Ưu tiên bố trí ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng và các dịch vụ xã hội. Nguồn vốn ngân sách cho phát triển hạ tầng phải được sử dụng bố trí tập trung cho các công trình trọng điểm, giải quyết nhu cầu đầu tư đối với các dự án công trình ít mang lại lợi ích kinh tế tài chính trực tiếp (kém hấp dẫn đối với khu vực tư) trên nguyên tắc của kế hoạch đầu tư trung hạn.

1. *Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và dân cư*
2. *Vốn doanh nghiệp:*

* Triển khai thực hiện tốt Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư… để tạo điều kiện dễ dàng cho việc gia nhập, thực hiện đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với các hình thức thích hợp để tạo ra được một đội ngũ các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.
* Tạo sân chơi bình đẳng đối với đầu tư trong nước và ngoài nước cũng như giữa các khu vực tư nhân và DNNN, xóa bỏ sự khác biệt về chính sách đất đai, tín dụng, xuất - nhập khẩu…
* Mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với những cơ chế thuận lợi; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
* Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng và bình đẳng để các doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong kinh doanh và sản xuất. Nghiên cứu có phương thức hỗ trợ các doanh nghiệp/các nhà đầu tưnhư hỗ trợ đào tạo các doanh nhân và thợ lành nghề, hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường (giá cả, thông lệ buôn bán quốc tế) và điều kiện tiếp thị, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tăng tỷ lệ tái đầu tư.

1. *Vốn từ các khu vực dân cư*

* Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tư nhân trong bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng thủ công xuất khẩu.
* Tăng cường hoạt dộng tư vấn, giới thiệu kinh nghiệm, thông tin để các hộ dân cư có thể phát hiện, bỏ vốn sáng lập các hoạt động sản xuất kinh doanh:
* Khuyến khích các hộ trong làm giàu chính đáng, phát huy lợi thế so sánh của địa phương (phát triển dịch vụ du lịch, trung chuyển hàng hóa; trang trại,,,), chuyển đối cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp; chuyển dịch một bộ phận lớn lao động và gia đình sang lĩnh vực dịch vụ, thương mại.
* Hướng dẫn các hộ về hướng đầu tư và lĩnh vực đầu tư; hỗ trợ vốn ban đầu cho các hộ phát triển sản xuất kinh doanh; Cung cấp thông tin về thị trường và hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho các hộ tham gia sản xuất kinh doanh.
* Huy động tối đa các nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân (tài sản tích trữ, để dành) thông qua việc động viên bằng nhiều hình thức hấp dẫn như: tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm đảm bảo bằng giá trị… vào ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, tin cậy, ổn định để lôi cuốn các hộ bỏ vốn đầu tư kinh doanh.

1. *Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển*

* Huy động nguồn vốn này trên nguyên tắccăn cứ vào khả năng phát triển sản xuất và tính hiệu quả. Vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia sẽ được tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp Nhà nước làm ăn có hiệu quả thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ sản xuất hàng hoá xuất khẩu... Đồng thời các doanh nghiệp phải vay vốn trung và dài hạn, huy động vốn tự có, vốn cổ phần các hình thức liên doanh liên kết... để tạo nguồn cho đầu tư phát triển.
* Cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được TW để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả đối với các dự án để xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường nội đô...

1. *Nguồn vốn đầu tư nước ngoài*
2. *Đối với nguồn vốn FDI:*

* Rà soát lại các hạng mục thu hút đầu tư với những ngành nghề, sản phẩm đang có sức cạnh tranh trên thị trường, phù hợp với nhu cầu của tỉnh với các mức khuyến khích đầu tư hấp dẫn. Trong đó, đặc biệt dành ưu tiên cho các dự án thuộc lĩnh vực, ngành nghề mà tỉnh có lợi thế so sánh như: cơ khí chế tạo các loại phụ tùng ô tô và xe máy; các dự án về phát triển các du lịch, khu vui chơi giải trí; các dự án chế biến rau, quả xuất khẩu và các sản phẩm chăn nuôi.
* *Liên tục cập nhật danh sách các dự án ưu tiên* đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, gồm có cả các tiêu chí phê duyệt.
* *Giảm thời gian xử lý và phê duyệt bằng cách áp dụng những giải pháp* ứng dụng công nghệ thông tinnhư nộp hồ sơ bằng phương pháp điện tử.
* *Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án*, như thu hút/đào tạo nhân tài, liên kết với nhà cung ứng tại địa phương, xử lý vướng mắc phát sinh.
* *Xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng* bằng cách thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về những nhà đầu tư còn hoạt động/trong quá khứ/tiềm năng, thường xuyên liên lạc thông qua bản tin tháng và hàng năm thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của nhà đầu tư nhằm xác định phương hướng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tốt hơn.
* *Giải quyết những vướng mắc lớn* đang gây trở ngại đối với đầu tư như những vấn đề phức tạp trong quy trình đăng ký sử dụng đất...

1. *Đối với nguồn ODA*

* Thực hiện tốt, có hiệu quả việc giải ngân lượng vốn ODA đã cam kết là một trong những giải pháp nhằm tạo điều kiện vận động tìm kiếm các nguồn tài trợ mới.
* Tiếp tục kêu gọi vốn ODA cho lĩnh vực xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cho các chương trình phát triển y tế cộng đồng và nâng cao mức sống của người dân ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái.

## GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC

Việc đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế đang tăng trưởng có thể thực hiện thông qua tăng cường đào tạo cho người lao động và thu hút lao động nhập cư. Ngoài các giải pháp trong phần giáo dục và đào tạo, một số giải pháp ưu tiên như sau:

1. *Thu hút lao động có tay nghề*

* *Tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học... để thu hút nhân tài.* Đưa thông tin về các ứng viên nhân tài đã gặp gỡ tại các sự kiện này vào danh mục địa chỉ email, duy trì liên lạc thường xuyên với những đối tượng quan tâm.
* *Thực hiện chương trình khuyến khích các nhân tài của tỉnh Vĩnh Phúc hiện đang sinh sống ở nơi khác quay trở về làm việc ở quê nhà*. Tỉnh có thể tiếp cận những đối tượng này bằng cách thông qua các chương trình truyền thông, kết nối thông tin.
* *Tiếp cận gián tiếp thông qua các chương trình quảng cáo và lập một trang web riêng về việc làm.* Đăng quảng cáo trên báo quốc gia và vùng về những lợi ích khi làm việc ở tỉnh Vĩnh Phúc sẽ giúp giới thiệu quảng bá tới nhân tài có tay nghề trên khắp cả nước.

Ngoài giải pháp tiếp cận và cơ chế khuyến khích, cần đảm bảo đưa ra các quy định, định hướng khuyến khích nhập cư(Lao động nhập cư có tay nghề thường đi cùng với gia đình, do đó cần tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như người địa phương).

1. *Tổ chức các khóa học ngắn để thu hẹp khoảng cách về kỹ năng cho lao động tìm việc có tay nghề*

* *Thu hút các cơ sở giáo dục tư thục có chất lượng cao:*
* Hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tại tỉnh như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính.
* Giám sát chặt chẽ và ban hành các quy định để đảm bảo các cơ sở giáo dục tư sẽ cung cấp dịch vụ đạt chất lượng cho học viên và đảm bảo quyền lợi của học viên.
* *Tổ chức các khóa đào tạo hoặc hình thành các trường học theo cơ chế hợp tác giữa Nhà nước – tư nhân (PPP):*
* Hợp tác Nhà nước – tư nhân trong đào tạo là sự phối hợp giữa các công ty tư nhân và trường đại học và dạy nghề công lập. Sự phối hợp này đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các công ty bằng cách nâng cao chất lượng nguồn lao động. Các công ty có thể hỗ trợ điều chỉnh chương trình học hoặc cung cấp giảng viên đào tạo. Ngược lại, các trường sẽ cung cấp cơ sở hạ tầng, vốn và quản lý chương trình. Các trường tiếp nhận hỗ trợ đào tạo từ các công ty và về lâu dài sẽ xây dựng một chương trình đào tạo riêng và hiệu quả phù hợp với nơi làm việc.
* Xác định các ngành và công ty có ý định đào tạo hợp tác Nhà nước – tư nhân. Đó là các ngành sẽ đòi hỏi mức độ đào tạo nhiều, vượt ngoài khuôn khổ chương trình học truyền thống. Chính quyền sẽ là cầu nối giữa các ngành với các trường phù hợp để tổ chức chương trình, chẳng hạn như kết hợp giữa các trường kỹ thuật với ngành sản xuất. Sau đó, có thể tổ chức chương trình với cam kết ngắn và dài hạn (2-10 năm) từ phía công ty. Về lâu dài, các trường học nên phát triển chương trình học độc lập đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân.
* Tổ chức các khóa học ngắn hạn: Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ phối hợp với các trường đại học và trung cấp nghề công lập, xác định trường phù hợp để tổ chức chương trình và nhân rộng các khóa học. Các khóa học này đòi hỏi ít đầu tư về thời gian và tài chính hơn các chương trình học của tư nhân và hợp tác công tư.

1. *Khuyến khích đào tạo tại nơi làm việc (Khuyến khích doanh nghiệp trực tiếp đào tạo)*

Khuyến khích đào tạo tại nơi làm việc bằng cách hỗ trợ một phần trong thời gian đào tạo cho nhân viên mới. Việc này sẽ cho phép các công ty bù đắp chi phí do nhân viên mới không thể làm việc hoàn hảo ngay trong một vài tháng đầu tiên. Toàn bộ các ngành đều đòi hỏi đào tạo tại nơi làm việc dưới hình thức thực tập và làm việc toàn thời gian. Tuy nhiên, một số ngành có chi phí tuyển nhân viên mới rất cao vì các kỹ năng này có tính chuyên môn và cần đào tạo trong thời gian dài. Để khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường thực hiện đào tạo tại nơi làm việc, tỉnh cần thực hiện những biện pháp sau:

- Có các cơ chế khuyến khích cho những ngành đang gặp khó khăn trong việc tuyển dụng nhân viên mới như hỗ trợ một phần lương trả nhân viên mới trong một vài tháng đầu.

- Tỉnh có cơ chế khuyến khích hình thức đào tạo tại nơi làm việc khi đàm phán với các công ty mới thành lập hoặc đang mở rộng để đảm bảo tuyển lao động mới một cách thuận lợi.

- Để tránh tình trạng công ty và người lao động tranh thủ lợi dụng chính sách này, tỉnh sẽ không hỗ trợ toàn bộ lương cho công ty, đồng thời có quy định yêu cầu người lao động hoàn trả lại toàn bộ số tiền được hỗ trợ nếu không tiếp tục tham gia chương trình hoặc bỏ việc tại công ty.

1. *Nâng cao tay nghề của lao động ở các vị trí hiện tại để tăng năng suất lao động*

Đảm bảo cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo ngắn hạn cho lao động đang giữ các vị trí công việc hiện tại sẽ cho phép người lao động cải thiện kỹ năng và nâng cao năng suất. Hầu hết các khóa học ngắn hạn cho các công việc mới cũng sẽ phù hợp với người lao động đang giữ các vị trí công việc hiện tại. Do vậy, sẽ phải lập kế hoạch bổ sung số lượng khóa học để đáp ứng nhu cầu của lao động đang không có ý định đổi việc. Bên cạnh đó, về lâu dài cũng nên tổ chức thêm các khóa ngắn hạn cho các vị trí trong lĩnh vực nông nghiệp. Chẳng hạn, lao động nông nghiệp sẽ được đào tạo nâng cao tay nghề để hiện đại hóa quy trình trồng trọt.

1. *Nâng cao chất lượng quản lý hệ thống giáo dục*

Các trường công lập phối hợp chặt chẽ với ngành, cơ quan xúc tiến đầu tư và các cơ quan quản lý nguồn nhân lực để dự báo nhu cầu lao động và đào tạo; Tổ chức xin ý kiến đánh giá của ngành về nhu cầu đào tạo trong quá trình xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy.

Lập các đầu mối cơ quan quản lý nguồn nhân lực để ngành và cơ sở giáo dục có thể liên hệ với nhau nhằm trao đổi về nhu cầu đào tạo người lao động. Khuyến khích các đơn vị tư nhân đóng góp nhiều hơn bằng cách đưa nhân sự ngành vào Hội đồng của trường hoặc cung cấp giảng viên cho các khóa học. Ra quy định bắt buộc các trường đại học và dạy nghề lấy ý kiến phản hồi của ngành về tất cả các khóa học.

1. *Giao cho một cơ quan quản lý nguồn nhân lực quản lý lực lượng lao động một cách toàn diện*

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ có trách nhiệm điều phối và giám sát toàn bộ các giải pháp và vấn đề liên quan tới lao động. Ngoài việc giải quyết các vấn đề thông thường như tranh chấp lao động, cơ quan này còn phải đảm bảo đáp ứng các nhu cầu lao động của công ty và nâng cao chất lượng công việc của đội ngũ lao động.

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực sẽ đảm bảo lên kế hoạch nguồn cung lao động đáp ứng được nhu cầu dự báo và giúp các công ty trong các vấn đề liên quan đến tuyển dụng.

Bên cạnh đó, cơ quan này phải giám sát các chương trình đào tạo lao động để đảm bảo đáp ứng được tiêu chuẩn cần thiết và nhu cầu của ngành. Xin ý kiến của ngành và thúc đẩy trao đổi sẽ giúp các cơ sở này xây dựng chương trình dạy nghề phù hợp. Đáp ứng đúng nhu cầu của ngành sẽ giúp tránh tình trạng lãng phí.

Cơ quan quản lý nguồn nhân lực phải tham gia các sự kiện với người tìm việc làm, tiến hành quảng bá để thu hút nhân tài cũng như triển khai các cơ chế khuyến khích thu hút nhân tài chất lượng cao. Cơ quan này cũng sẽ thúc đẩy điều chỉnh quy định như về nhà ở nhằm đảm bảo quá trình nhập cư diễn ra thuận lợi. Bên cạnh đó, cơ quan này cần phải phối hợp với các sở ban ngành khác để đảm bảo người nhập cư không gặp phải các vấn đề về an sinh xã hội như giáo dục và y tế.

## GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Các giải pháp phát triển khoa học và công nghệ cần được thực hiện tổng thể từ việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, phát triển thị trường công nghệ, chú trọng hợp tác quốc tế, cùng với các giải pháp về vốn đầu tư, về nguồn nhân lực tạo ra nhóm giải pháp cơ bản nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực vào thực hiện quy hoạch kinh tế xã hội của tỉnh.

Một trong những vấn đề mấu chốt để nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh là không ngừng đổi mới công nghệ. Phải coi trọng khoa học công nghệ, trước hết tập trung vào các khâu trọng yếu, các chương trình phát triển và ứng dụng, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông thôn.

Trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước cần dành một tỷ lệ thích đáng tuỳ theo từng ngành cho đổi mới công nghệ, đảm bảo tốc độ tăng chi cho đổi mới công nghệ cao hơn tốc độ tăng đầu tư cơ bản chung. Bên cạnh đó cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ. Dành một phần vốn đầu tư cho việc tăng cường các cơ quan làm dịch vụ công nghệ (đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm...). Xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ, chuẩn bị điều kiện để nối mạng với cả nước. Miễn thuế đối với phần vốn dành cho công tác nghiên cứu đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp. Miễn giảm thuế có thời hạn cho các dự án sản xuất thử.

Đẩy mạnh việc áp dụng và phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ tin học trong mọi lĩnh vực. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Trước mắt, cần dành phần đầu tư nhất định cho việc trang bị hệ thống máy vi tính và đào tạo nhân viên máy tính cho các bộ phận quản lý dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội, các bộ phận đầu não quản lý của tỉnh.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp trong giai đoạn tới, các hoạt động khoa học công nghệ cũng cần được triển khai với phương thức tổ chức phù hợp tập trung vào giải quyết các vấn đề của công nghiệp và của các ngành kinh tế khác, theo hướng:

* Tổ chức quản lý hoạt động khoa học công nghệ đối với các khu công nghiệp:

Hiện nay, các ban quản lý khu công nghiệp theo sự phân cấp, hoặc thực hiện theo cơ chế ủy quyền đã và đang thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động khoa học công nghệ trong các khu công nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các khu công nghiệp phát sinh nhiều vấn đề về khoa học công nghệ liên quan đến việc chuyển giao công nghệ cũng như các vấn đề liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Việc quản lý hoạt động khoa học công nghệ đối với các khu công nghiệp phải được hoàn thiện theo hướng đảm bảo thực hiện các quy định của Nhà nước song phải tạo ra được môi trường để các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận với thị trường khoa học công nghệ để giải quyết các vấn đề gặp phải.

* Nghiên cứu cơ chế để hình thành Doanh nghiệp dịch vụ khoa học và công nghệ.

Doanh nghiệp dịch vụ khoa học và công nghệ thực hiện việc tư vấn cho các doanh nghiệp trong công nghiệp nói riêng và trong các hoạt động kinh tế nói chung về các vấn đề liên quan đến lựa chọn công nghệ, chuyển giao công nghệ… Đồng thời, doanh nghiệp dịch vụ khoa học công nghệ chính là một trong những kênh để các doanh nghiệp trong tỉnh có thể nhanh chóng tiếp cận thị trường khoa học và công nghệ.

Doanh nghiệp dịch vụ khoa học và công nghệ cung cấp thông tin khoa học và công nghệ nói chung và liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất và bảo vệ môi trường.

* Xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ.

Xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ là một giải pháp mang tính khách quan, xác định vai trò, phân công nhiệm vụ hợp lý giữa nhà nước và cộng đồng trong quá trình phát triển khoa học và công nghệ. Xã hội hóa việc xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ; thực hiện việc liên kết các doanh nghiệp có tiềm lực khoa học, công nghệ đang hoạt động trên cùng địa bàn, tạo ra sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động khoa học, công nghệ. Giải pháp xã hội hóa tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực, cung cấp nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ.

* Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ, đặc biệt đối với các lĩnh vực nghiên cứu triển khai. Từng bước hình thành các tổ chức khoa học và công nghệ cấp huyện trên cơ sở sáp nhập các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.
* Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ

Mở rộng hợp tác với các tổ chức KH&CN ở Trung ương. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết, hợp đồng chuyển giao giữa các tổ chức KH&CN, các trường đại học, cao đẳng với doanh nghiệp, với các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tăng cường các nội dung hợp tác nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực và trình độ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực có trình độ cao.

Chú trọng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích cán bộ KH&CN đi học tập, nghiên cứu ở  nước ngoài; tham gia các hội nghị hội thảo khoa học quốc tế ở trong và ngoài nước.

## GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Phát triển các doanh nghiệp cần được coi là một trong những biện pháp lớn nhằm đảm bảo thu hút vốn đầu tư và phát triển mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cũng như cung cấp các dịch vụ chất lượng cao cho xã hội. Để phát triển được lực lượng doanh nghiệp trên địa tỉnh, trong thời gian tới thực hiện các biện pháp sau:

1. *Cải thiện môi trường đầu tư, mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký, hoạt động và phát triển*

Cải thiện môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Tập trung tháo gỡ những rào cản, vấn đề bức xúc của doanh nghiệp, nhất là đất đai, vốn, đào tạo nghề, thủ tục hành chính…Nghiên cứu xây dựng đề án cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, tiếp cận với nguồn vốn, và các dịch vụ tài chính, dịch vụ công khác…

Tăng cường và mở rộng đào tạo kiến thực quản trị doanh nghiệp, kinh doanh nhằm tạo ra đội ngũ doanh nhân có năng lực có kiến thức trên địa bàn.

Tổ chức tốt công tác thông tin doanh nghiệp, thông tin kinh tế xã hội nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin một cách dễ dàng đảm bảo nắm bắt, tiếp cận thị trường một cách nhanh nhất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

1. *Thực hiện các hỗ trợ cần thiết*

Để các doanh nghiệp có thể phát triển một cách nhanh chóng và bền vững, trong những năm tới cần thực hiện một số các biện pháp hỗ trợ cần thiết. Cụ thể như sau:

- Nhanh chóng rà soát, phân loại và đánh giá các doanh nghiệp trên địa bàn để có biện pháp xử lý, hỗ trợ cho phù hợp.

- Chú trọng và có chính sách hỗ trợ đối với lực lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa vì đây là lực lượng doanh nghiệp có nhiều tiềm năng và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Nghiên cứu, đề xuất áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thu hút nhà đầu tư như: mức hỗ trợ về thuế TNDN, phí sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn, hỗ trợ về tăng cường năng lực khoa học và công nghệ và hỗ trợ trong việc hình thành liên kết doanh nghiệp./.

1. *Tính toán số tuyết đối Kế hoạch năm 2015, GRDP của tỉnh tăng 6,8%, giá trị tăng thêm tăng khoảng 6,9% trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,7%, công nghiệp – xây dựng tăng khoảng 6,7% và dịch vụ tăng khoảng 8,9%.* [↑](#footnote-ref-2)
2. ()Về GTSX giai đoạn 2006-2010 chiếm 72,8% và giai đoạn 2011-2015 chiếm 71,8% GTSX ngành công nghiệp; Về GTTT giai đoạn 2006-2010 chiếm 69,3%, đóng góp khoảng 65-70% tăng trưởng chung của tỉnh và giai đoạn 2011-2015 chiếm 53,1%, đóng góp khoảng 60-65% cho tăng trưởng chung của tỉnh. [↑](#footnote-ref-3)
3. () 7 KCN gồm Kim Hoa (50ha), Khai Quang (214,57ha), Bình Xuyên (287,7 ha), Bá Thiện (327 ha), Bá Thiện II (308 ha), Bình Xuyên II (45,63 ha), Tam Dương (giai đoạn I) [↑](#footnote-ref-4)
4. () Toàn tỉnh hiện có 601 mô hình, diện tích khoảng 8,6 nghìn ha tập trung vào các giống QR1, RVT, Hoa Ưu 109, PC6, HT1, GS9 và TH3 [↑](#footnote-ref-5)
5. Nguồn:Báo cáo của Sở Lao động Thương binh vàxã hội [↑](#footnote-ref-6)
6. Chỉ tiêu này của vùng ĐBSH năm 2013 là 7,7 lần [↑](#footnote-ref-7)
7. Ba lĩnh vực này đã được xác định là các đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020. [↑](#footnote-ref-8)
8. Ngày 05 tháng 05 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Đây là một quyết định lớn có ảnh hưởng tới sự phát triển của Vĩnh Phúc. [↑](#footnote-ref-9)
9. Các tính toán chỉ tiêu phát triển kinh tế được xử lý theo phương pháp tính mới. [↑](#footnote-ref-10)